

CÔNG TY TNHH NLSH TÍN NHÂN
NHÓM HỘ CHỨNG CHỈ RỪNG FSC TÍN NHÂN – TÂY SƠN

PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG
NHÓM HỘ CHỨNG CHỈ RỪNG FSC TÍN NHÂN – TÂY SƠN



TÂY SƠN, THÁNG 9 NĂM 2024

CÔNG TY TNHH NLSH TÍN NHÂN
NHÓM HỘ CHỨNG CHỈ RỪNG FSC TÍN NHÂN – TÂY SƠN

PHƯƠNG ÁN
NHÓM HỘ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG VÀ
CHỨNG CHỈ RỪNG FSC TÍN NHÂN – TÂY SƠN
(thực hiện lần 3/2025)

Gia Lai, ngày 30 tháng 9 năm 2025

NGƯỜI XÂY DỰNG



Ks. Y Hội ÊBan

Gia Lai, ngày 30 tháng 9 năm 2025

TRƯỞNG NHÓM



Lê Thị Ngọc Bang

GIA LAI, NĂM 2025

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

TT	Từ viết tắt	Diễn giải
1	UBND	Ủy ban nhân dân
2	IUCN	Liên minh Quốc tế Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên
3	CITES	Công ước về thương mại quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp
4	TĐT	Tuyến điều tra
5	HCVF	Giá trị bảo tồn cao
6	QLRBV	Quản lý rừng bền vững

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	6
I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH, CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ RỪNG	7
II. SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG	8
PHẦN 1: CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN	9
I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC	9
1. Văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương	9
2. Văn bản của tỉnh	10
II. CAM KẾT QUỐC TẾ	10
III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG	12
1. Các nguồn tài liệu, số liệu	12
2. Các nguồn bản đồ	12
PHẦN 2: ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA NHÓM VÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN	12
I. THÔNG TIN CHUNG	13
II. VỊ TRÍ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỎ NHƯỠNG	16
1. Vị trí địa lý	16
2. Địa hình	17
3. Đặc điểm khí hậu	17
4. Đặc điểm thủy văn	18
5. Đặc điểm địa chất và thổ nhưỡng	18
6. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên	19
III. TÀI NGUYÊN RỪNG	19
1. Quy mô diện tích:	19
2. Hiện trạng sử dụng đất (Tài nguyên rừng)	20
3. Trữ lượng các loại rừng	21
IV. ĐA DẠNG SINH HỌC VÀ CÁC GIÁ TRỊ CẦN BẢO VỆ	23
1. Đa dạng thực vật rừng:	23
2. Đa dạng động vật rừng.	24
3. Hệ sinh thái cần bảo vệ, sinh cảnh dễ bị tổn thương, hành lang đa dạng sinh học, hành lang ven suối	25
V. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG	26
VI. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI	26
1. Dân số, lao động và thu nhập	26
2. Về phát triển sản xuất nông nghiệp	26
3. Y tế, văn hóa, giáo dục, an ninh quốc phòng	27
4. Hiện trạng kết cấu hạ tầng	28
5. Đánh giá chung về đặc điểm kinh tế - xã hội	29

VIII. CÔNG TÁC QUẢN LÝ TỔ CHỨC SẢN XUẤT 05 NĂM GẦN NHẤT	30
1. Quản lý, bảo vệ rừng trồng:	30
2. Công tác trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng rừng trồng:	30
3. Kinh doanh lâm sản ngoài gỗ:	31
4. Các loại dịch vụ lâm nghiệp:	31
5. Hoạt động khai thác, chế biến sản phẩm lâm nghiệp:	31
6. Nhận xét, đánh giá chung:	31
PHẦN 3: MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN	32
I. MỤC TIÊU	33
1. Mục tiêu kinh tế	33
2. Mục tiêu xã hội	33
3. Mục tiêu môi trường	33
II. PHÂN LOẠI RỪNG CÓ GIÁ TRỊ BẢO TỒN CAO	33
III. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT, KINH DOANH RỪNG BỀN VỮNG	34
1. Công tác quản lý, bảo vệ rừng	34
2. Khoanh nuôi, bảo vệ, phục hồi rừng, nuôi dưỡng rừng	34
3. Trồng rừng và chăm sóc rừng trồng	35
4. Khai thác rừng trồng	43
IV. KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO, TẬP HUẤN CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ VÀ MUA SẴM BẢO HỘ LAO ĐỘNG	51
V. KẾ HOẠCH GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ	51
1. Xây dựng nguyên tắc, chỉ tiêu, chỉ số và phương pháp giám sát, đánh thường kỳ cho mỗi loại hình giám sát (hàng năm xây dựng kế hoạch chi tiết riêng).	51
2. Xây dựng kế hoạch giám sát, đánh giá hàng năm.	52
VI. THAM VẤN CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG	52
1. Tham vấn các bên liên quan, điều chỉnh Phương án lần đầu:	52
2. Tham vấn các bên liên quan, điều chỉnh Phương án hàng năm hoặc bất thường	53
VII. HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN	53
1. Hiệu quả kinh tế:	53
2. Hiệu quả xã hội:	54
3. Hiệu quả môi trường:	54
VIII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	54
1. Giải pháp về công tác quản lý	54
2. Giải pháp về quan hệ và phối hợp trong quản lý bảo vệ rừng và tổ chức sản xuất kinh doanh của đơn vị	54
3. Giải pháp về khoa học công nghệ.	54
4. Giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực, tập huấn nâng cao kiến thức sản xuất, quản	

lý rừng,...	55
5. Giải pháp về tài chính và tín dụng	55
PHẦN 4: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	55
I. KẾT LUẬN	56
II. KIẾN NGHỊ	56

PHẦN MỞ ĐẦU

I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH, CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ RỪNG

Nhóm hộ bao gồm các hộ có diện tích rừng trồng Keo lai và Bạch đàn thuộc 3 xã Tây Thuận, Bình Thuận và Bình Tân thuộc huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định. Diện tích rừng bao gồm diện tích đất lâm nghiệp đã được cấp sổ đỏ và diện tích chưa được cấp sổ đỏ nhưng đã sử dụng ổn định lâu dài, không tranh chấp (có xác nhận của chính quyền địa phương).

Qua công tác thu thập tài liệu, đến nay, tổng số hộ tham gia là 281 hộ với diện tích là 990,86 ha.

Chủ trương, chính sách của địa phương thúc đẩy phát triển lâm nghiệp gắn với chuỗi giá trị, xây dựng chứng chỉ rừng, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư, bao tiêu sản phẩm rừng, hướng tới trồng các loài cây gỗ lớn, vừa mang lại giá trị gia tăng cao, bền vững cho người dân làm nghề rừng, vừa bảo vệ môi trường sinh thái (Quyết định số 2440/QĐ-UBND ngày 19.07.2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt đề án phát triển cây gỗ lớn trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2035).

Đối với hoạt động sản xuất và quản lý rừng, diện tích rừng của Nhóm toàn bộ là diện tích từ các hộ dân, trên đất lâm nghiệp có chức năng sản xuất. Diện tích đất này ở xã Tây Thuận thì gồm 2 loài cây Keo lai và Bạch đàn với tỷ lệ 50:50, còn 2 xã Bình Tân và Bình Thuận thì chủ yếu là Keo lai. Các loài cây trồng với chu kỳ ngắn (4-7 năm), khai thác sản phẩm chủ yếu là bán phục vụ cho sản xuất dăm giấy, tỷ lệ gỗ ván xẻ là rất thấp (khoảng 5-10%).

Công ty trách nhiệm hữu hạn Năng lượng sinh học Tín Nhân là doanh nghiệp chế biến gỗ viên nén năng lượng, địa điểm đóng tại Khu Công Nghiệp Phú Tài, đơn vị đã được chứng nhận FSC CoC và SBP (Sustainable Biomass Program) cho hoạt động sản xuất viên nén năng lượng. Bên cạnh đó, còn các doanh nghiệp chế biến gỗ ván, dăm giấy cũng thuộc hệ thống như Công ty chế biến gỗ Phước Hưng 1, Phước Hưng 2. Vì vậy tất cả các sản phẩm từ trồng rừng có chứng nhận đều được công ty cam kết thu mua với giá trị cao hơn giá thị trường địa phương (3-5%). Công ty hỗ trợ Nhóm trong công tác chuẩn bị, thành lập và duy trì hệ thống quản lý các hoạt động của Nhóm. Ở cấp huyện hình thành nhóm cấp huyện, ở cấp xã thành lập các nhóm cấp xã, ở cấp thôn hình thành các chi nhóm cấp thôn. Các hộ gia đình (là các thành viên nhóm) sẽ thực hiện các hoạt động sản xuất lâm nghiệp với trách nhiệm tuân thủ các quy định nội bộ Nhóm và tuân thủ các Nguyên tắc & Tiêu chí FSC.

II. SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

Huyện Tây Sơn (cũ) có diện tích đất rừng trồng sản xuất là 5.455,86 ha, chiếm 13,6% tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp của tỉnh Bình Định. Trong đó Công ty liên kết với hộ dân 3 xã Tây Thuận, Bình Tân và Bình Thuận với diện tích đất rừng trồng sản xuất là 3.671 ha, chiếm 67,3% diện tích đất rừng trồng sản xuất. Loài cây lâm nghiệp chủ yếu là cây Keo lai và Bạch đàn. Tuy nhiên, đến nay chứng chỉ quản lý rừng bền vững chưa thực hiện trên địa bàn.

Xuất phát từ hiệu quả sản xuất kinh doanh trong điều kiện hiện nay, thị trường các nước nhập khẩu các sản phẩm có nguồn gốc từ gỗ đến các thị trường tiên tiến (EU, Mỹ, Nhật Bản, Canada,...) yêu cầu phải có chứng chỉ quản lý rừng bền vững. Trong bối cảnh đó, Công ty thực sự quan tâm đến liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm gỗ rừng trồng tại chỗ trong tỉnh Bình Định, được công nhận quản lý rừng bền vững và được cấp chứng chỉ rừng. Có như vậy thì Công ty mới chủ động được nguồn nguyên liệu gỗ có chứng chỉ rừng.

Việc liên kết trồng rừng và tiêu thụ sản phẩm gỗ rừng trồng gắn với thực hiện quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng giữa Công ty với các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân trồng rừng trên tinh thần tự nguyện, các bên đều có lợi. Nhằm nâng cao giá trị sản phẩm gỗ rừng trồng cho chính các chủ rừng, do giá bán gỗ rừng trồng có chứng chỉ rừng bền vững sẽ cao hơn giá gỗ thông thường từ 10 đến 15%.

Về môi trường, rừng sẽ được trồng và quản lý tốt hơn thông qua thực hiện quản lý rừng bền vững để được cấp và duy trì chứng chỉ rừng. Gắn phát triển kinh tế rừng với bảo vệ môi trường, phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Về xã hội, thông qua việc quản lý chứng chỉ quản lý rừng bền vững, công tác an toàn lao động, ý tế, vệ sinh theo các quy định quốc tế được đảm bảo, quyền bình đẳng được thực hiện.... Hơn nữa, hoạt động chứng chỉ rừng là mô hình để người dân học hỏi trong sản xuất lâm nghiệp, tạo sức lan tỏa cho địa phương.

Vì những lý do trên, Nhóm hộ chứng chỉ rừng FSC Tín Nhân – Tây Sơn Xây dựng ***“Phương án Quản lý rừng bền vững nhóm hộ chứng chỉ rừng FSC Tín Nhân – Tây Sơn ”*** làm cơ sở để triển khai, thực hiện.

PHẦN 1: CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC

1. Văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;
- Luật đa dạng sinh học số 32/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp
- Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học;
- Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng;
- Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ Quy định về Kiểm lâm và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng;
- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ Về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;
- Nghị định số 84/2021/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp
- Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 04/2017/TT-BNNPTNT ngày 24/02/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã quy định trong các Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;
- Thông tư số 29/2018/TT- BNNPTNT ngày 16/11/2018 về việc Quy định về các biện pháp lâm sinh;
- Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;
- Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng

- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

- Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

- Thông tư số 25/2019/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng;

- Quyết định số 1565/QĐ-BNN-TCLN ngày 8/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc Phê duyệt đề án tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp;

- Quyết định số 4691/QĐ-BNN-TCLN ngày 27/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành kế hoạch thực hiện đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng.

2. Văn bản của tỉnh

- Quyết định số 2683/QĐ-UBND, ngày 03/8/2015 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành Nông nghiệp tỉnh Bình Định theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

- Quyết định số 4920/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt kết quả kiểm kê rừng tỉnh Bình Định;

- Quyết định số 4854/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh 3 loại rừng giai đoạn 2018- 2025, định hướng đến năm 2030 tỉnh Bình Định;

- Quyết định số 2047/QĐ-UBND ngày 21/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc Phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng tỉnh Bình Định năm 2020;

- Quyết định số 4857/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt suất đầu tư trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng, bảo vệ rừng phòng hộ, đặc dụng trên địa bàn tỉnh Bình Định;

- Quyết định số 2953/QĐ-UBND ngày 01/8/2018 của UBND tỉnh Bình Định về việc quy định mức hưởng lợi của các hộ gia đình, cá nhân khi nhận trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Bình Định;

- Quyết định số 1229/QĐ-UBND ngày 13/4/2018 của UBND tỉnh Bình Định về việc điều chỉnh mức khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định;

- Quyết định số 1562/QĐ-UBND ngày 27/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc Phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng tỉnh Bình Định năm 2019;

- Quyết định số 2440/QĐ-UBND ngày 19/7/2018 của UBND tỉnh Bình Định phê duyệt Đề án phát triển cây gỗ lớn trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2035;

- Văn bản số 5279/UBND-KT ngày 06/08/2020 của UBND tỉnh Bình Định về việc thực hiện xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững;

- Văn bản số 2031/SNN-KL ngày 04/9/2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc xây dựng và thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững;

II. CAM KẾT QUỐC TẾ

- Công ước số 29 năm 1930 của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) ban hành ngày 28/6/1930 về lao động cưỡng bức;

- Công ước số 87 năm 1948 của ILO ban hành ngày 09/7/1948 về Quyền tự do hiệp hội và về việc bảo vệ quyền được tổ chức;

- Công ước số 97 năm 1990 của ILO ban hành ngày 18/12/1990 về bảo vệ quyền của tất cả những người lao động di trú và các thành viên gia đình họ;

- Công ước số 98 năm 1949 của ILO ban hành ngày 01/7/1949 về Quyền tổ chức và thương lượng tập thể;

- Công ước số 100 năm 1951 của ILO ban hành ngày 29/6/1951 về trả công bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ cho một công việc có giá trị ngang nhau;

- Công ước số 105 năm 1957 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 25/6/1957 về xóa bỏ lao động cưỡng bức;

- Công ước số 111 năm 1958 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 25/6/1958 về phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp;

- Công ước số 131 năm 1970 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 22/6/1970 về ấn định lương tối thiểu, đặc biệt đối với các nước đang phát triển;

- Công ước số 138 năm 1973 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 26/7/1973 về Tuổi tối thiểu được đi làm việc;

- Công ước số 141 năm 1975 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 21/6/1975 về Các tổ chức của những người lao động nông thôn và vai trò của họ trong việc phát triển kinh tế và xã hội;

- Công ước số 142 năm 1975 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 23/7/1975 về Hướng nghiệp và đào tạo nghề trong việc phát triển nguồn nhân lực;

- Công ước số 155 năm 1981 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 03/6/1981 về An toàn lao động và Vệ sinh lao động và môi trường lao động;

- Công ước số 169 năm 1989 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 27/6/1989 về các dân tộc và bộ lạc bản địa ở các Quốc gia độc lập;

- Công ước số 182 năm 1999 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 01/6/1999 về việc Cấm và những hành động tức thời để loại bỏ những hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất;

- Công ước CITES (Convention on International Trade in Endangered Species of Wild Fauna and Flora - Công ước về thương mại quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp). Việt Nam tham gia vào Công ước CITES năm 1994;

- Công ước về đa dạng sinh học (Convention on Biological Diversity; CBD), 1992. Việt Nam chính thức gia nhập vào ngày 16 tháng 11 năm 1994;

- Công ước về loại bỏ hoặc hạn chế sản xuất và sử dụng các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy POP 2001 (Stockholm Convention on Persistent Organic Pollutants - hay còn được gọi là Công ước Stockholm) là hiệp ước quốc tế về môi trường, được ký vào năm 2001 và có hiệu lực kể từ tháng 5 năm 2004;

- Hiệp định Đối tác Tự nguyện về Thực thi Luật lâm nghiệp, quản trị Rừng và thương mại Lâm sản (viết tắt là VPA/FLEGT) giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu có hiệu lực vào ngày 01/6/2019;

- Các Bộ tiêu chuẩn chứng chỉ rừng FSC hiện hành, gồm (1) Tiêu chuẩn FSC-STD-RAP-VNM-01.1-2022 EN (hộ tiêu diện), ban hành 15/08/2025, (2) Tiêu chuẩn nhóm FSC-STD-30-005 V2-0 ban hành 19 tháng 11 năm 2020 của Tổ chức FSC.

III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1. Các nguồn tài liệu, số liệu

- Các tài liệu báo cáo chính trị và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Tây Sơn, nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Báo cáo tổng kết phát triển kinh tế xã hội của huyện Tây Sơn năm 2020;
- Báo cáo tổng kết phát triển kinh tế xã hội của xã Tây Thuận năm 2020;
- Báo cáo tổng kết phát triển kinh tế xã hội của xã Bình Tân năm 2020;
- Báo cáo tổng kết phát triển kinh tế xã hội của xã Bình Thuận năm 2020;
- Số liệu về điều kiện tự nhiên, đất đai, thổ nhưỡng, địa hình, thủy văn;
- Số liệu thống kê, kiểm kê định kỳ đất đai của huyện Tây Sơn năm 2020;
- Số liệu thống kê, kiểm kê đất đai của xã Tây Thuận năm 2020;
- Số liệu thống kê, kiểm kê định kỳ đất đai của xã Bình Tân năm 2020;
- Số liệu thống kê, kiểm kê định kỳ đất đai của xã Bình Thuận năm 2020;

2. Các nguồn bản đồ

- Bản đồ đất huyện Tây Sơn tháng 12 năm 2005;
- Bản đồ kiểm kê rừng huyện Tây Sơn năm 2016;
- Bản đồ quy hoạch 3 loại rừng huyện Tây Sơn năm 2018;
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Tây Sơn năm 2020;
- Bản đồ diễn biến tài nguyên rừng huyện Tây Sơn năm 2020;
- Bản đồ quy hoạch chung xây dựng đô thị Tây Sơn tỉnh Bình Định đến năm 2035;
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của xã Tây Thuận năm 2020;
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Bình Tân năm 2020;
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Bình Thuận năm 2020;
- Và các bản đồ có liên quan khác.

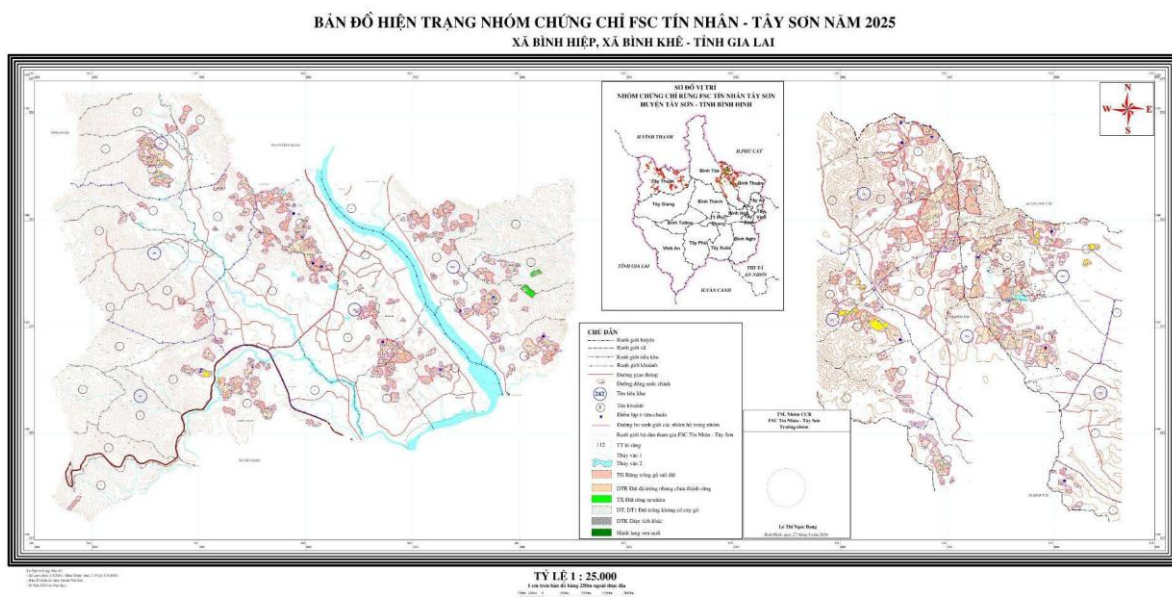
PHẦN 2: ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA NHÓM VÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

I. THÔNG TIN CHUNG

Nhóm được thành lập theo Quyết định số 01-04/QĐ-Cty về việc thành lập nhóm cấp huyện và 03 nhóm cấp xã, quy định chức năng, nhiệm vụ của các thành viên nhóm.

Ban quản lý nhóm là bên có nhiệm vụ quản lý, phát triển hệ thống quản lý nội bộ nhóm, duy trì, nắm giữ chứng nhận chứng chỉ rừng, đảm bảo hệ thống vận hành tuân thủ theo các Nguyên tắc & Tiêu chí FSC thông qua hệ thống quy định nội bộ Nhóm. Nhóm được hỗ trợ kinh phí bởi Công ty Trách nhiệm hữu hạn Năng lượng sinh học Tín Nhân (Công ty TNHH NLSH Tín Nhân). Công ty TNHH NLSH Tín Nhân là đơn vị thu mua sản phẩm gỗ có chứng nhận cho các thành viên của Nhóm. Cán bộ và nhân viên Ban quản lý nhóm là sự phối hợp giữa hệ thống lãnh đạo, chuyên viên cấp xã, các thôn trưởng ở các thôn tham gia và lãnh đạo, nhân viên của Công ty.

Thành viên nhóm là các hộ gia đình có rừng, tự nguyện đăng ký tham gia vào Nhóm. Bình quân, mỗi hộ có diện tích khoảng 3-5 ha. Sản xuất nông nghiệp của hộ dân bao gồm cả sản xuất nông nghiệp (trồng lúa, đậu, màu,..) chăn nuôi (bò, heo, gà...) và sản xuất lâm nghiệp (xem bản đồ, các lô có ranh giới màu xanh là diện tích thuộc Nhóm).



II. VỊ TRÍ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THUỶ VĂN VÀ THỔ NHƯỠNG

1. Vị trí địa lý

Diện tích đất sản xuất lâm nghiệp của hộ dân liên kết với Công ty TNHH NLSH Tín Nhân nằm trên địa phận của xã Bình Hiệp và xã Bình Khê tỉnh Gia Lai bao gồm các tiểu khu: 235, 248, 249, 250A, 258 thuộc xã Bình Khê; tiểu khu: 242, 251, 252A, 262B 252B, 262A thuộc xã Bình Hiệp.

1.1 Tọa độ địa lý:

- + Từ 13⁰45' đến 14⁰07' vĩ độ Bắc.
- + Từ 108⁰45' đến 109⁰03' kinh độ Đông.

1.2 Giới cận:

Khu vực xã Bình Khê

- + Phía Bắc giáp Vĩnh Quang và Vĩnh Hòa của huyện Vĩnh Thạnh.
- + Phía Nam giáp xã Tây Giang.
- + Phía Đông giáp xã Bình Tân.
- + Phía Tây giáp xã Song An, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai.

Khu vực xã Bình Hiệp

- + Phía Bắc giáp xã Cát Hiệp, Cát Lâm huyện Phù Cát.
- + Phía Nam giáp xã Tây An, Bình Hòa.
- + Phía Đông giáp xã Cát Tân, thị trấn Ngô Mây huyện Phù Cát.
- + Phía Tây giáp xã Bình Thành, phần diện tích đất phòng hộ xã Bình Tân.

2. Địa hình

Tại xã Bình Khê: Địa hình bị chia cắt mạnh bởi các sông, suối; độ dốc trung bình 18⁰, cục bộ có nơi trên 25⁰. Độ cao lớn nhất: 600 m, độ cao thấp nhất: 30m, độ cao thấp dần từ Tây sang Đông. Phần lớn đất đai ở đây được hình thành từ đá Mácma axít và đá biến chất trầm tích, đây là khu vực có nhiệt năng dồi dào, thảm thực vật phong phú. Tạo điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp.

Tại xã Bình Hiệp: Địa hình dạng gò đồi, đồng bằng do chuyển tiếp giữa trung du và đồng bằng, độ cao thấp dần từ Tây sang Đông, độ cao trung bình từ 100 - 400 m, độ cao lớn nhất 400m, độ cao thấp nhất 30m; độ dốc từ 10 - 20⁰. Tạo điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp.

3. Đặc điểm khí hậu

3.1 Nhiệt độ:

- + Nhiệt độ trung bình năm từ 27⁰C.
- + Nhiệt độ cao nhất 34,9⁰C (tháng 6, tháng 7 và tháng 8).
- + Nhiệt độ thấp nhất 23⁰C (tháng 12 hoặc tháng 1).
- Tổng tích ôn > 9.000⁰C, biên độ ngày đêm từ 5⁰C - 8⁰C.
- Tổng số giờ nắng: Trung bình năm từ 2.200 - 2.500 giờ.

3.2 Lượng mưa và chế độ mưa:

Lượng mưa trung bình năm là 1.750 - 2.900 mm/năm.

+ Mùa mưa: Bắt đầu từ tháng 9 kết thúc tháng 12, chiếm 80 - 85% tổng lượng mưa cả năm. Mưa lớn thường xảy ra vào tháng 10 - 11, thường gây ra lũ lụt làm thiệt hại lớn về kinh tế và ô nhiễm môi trường.

+ Mùa khô: Bắt đầu từ tháng 1 đến tháng 8 có lượng mưa rất thấp, bằng 15 - 20% tổng lượng mưa cả năm. Tháng 6, 7 khô kiệt nhất, tháng 5 thường có mưa tiểu mãn có thể gây ra ngập úng một số vùng trũng.

3.3 độ ẩm không khí:

Trung bình năm từ 80%, mùa khô khoảng 78%, mùa mưa khoảng 82%.

- Lượng bốc hơi: Trung bình năm 1.300mm, mùa khô 60%, mùa mưa 40%.

3.4 Gió bão:

Trong vùng có 2 hướng gió chính:

+ Gió mùa Đông Bắc thường thịnh hành từ tháng 11 đến tháng 2 năm sau;

+ Gió Tây Nam thường thịnh hành từ tháng 5 đến tháng 7 khô nóng.

+ Bão thường đổ bộ từ tháng 9 đến tháng 12, tập trung từ tháng 10, 11.

Tóm lại: khí hậu, thời tiết ở đây thuận lợi cho phát triển nông, lâm nghiệp đặc biệt là trồng rừng.

4. Đặc điểm thủy văn

Tại khu vực xã Bình Khê: có sông Côn, kênh xả thủy điện An Khê - KaNak và kênh Thượng Sơn chảy qua địa bàn xã là điều kiện thuận lợi để cung cấp nguồn nước và đáp ứng yêu cầu tưới tiêu phục vụ cho phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp.

Tại khu vực xã Bình Hiệp: Có sông Quéo, hồ Thuận Ninh: là hồ thủy lợi lớn của tỉnh Bình Định có dung tích chứa khoảng 35,36 triệu m³ và hệ thống kênh Thuận Ninh chảy qua địa bàn xã là điều kiện thuận lợi để cung cấp nguồn nước và đảm bảo tưới tiêu phục vụ cho phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp.

Có kênh Thuận Ninh và kênh Văn Phong chảy qua địa bàn xã là điều kiện thuận lợi để cung cấp nguồn nước và đảm bảo tưới tiêu phục vụ cho phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp.

5. Đặc điểm địa chất và thổ nhưỡng

Căn cứ kết quả nghiên cứu đất huyện Tây Sơn theo phương pháp của FAO UNESCO của Hội Khoa học Đất Việt Nam năm 1997 và kết quả phúc tra bản đồ, tổng hợp diện tích các loại đất trên bản đồ tỷ lệ 1/100.000 của Phân viện Quy hoạch và thiết kế nông nghiệp Miền Trung - tháng 12 năm 2005, thì lâm phận của Công ty liên kết với hộ dân có diện tích rừng trồng của 02 xã: Bình Hiệp và Bình Khê có các nhóm đất chính như sau:

- **Nhóm đất xám (X):** Đất hình thành ở dạng địa hình cao của vùng đồng bằng, địa hình thấp, bằng của vùng chuyển tiếp giữa đồng bằng và đồi núi. Ở những nơi có độ che phủ thấp trên trầm tích phù sa cổ và mẫu chất của đá macma axit, đá cát. Đất có phản ứng chua, đa số đất có pH_{KCl} < 4,0. Hàm lượng mùn từ nghèo đến khá (0,75 - 6,20%). Đa số đất có hàm lượng mùn trung bình (2,0 - 3,5%). Đạm tổng số từ nghèo đến khá (0,05 - 0,23%). Lân tổng số dao động từ 0,02 - 0,12%, đa số trong khoảng 0,05 - 0,08%. Kali tổng số nghèo. Lân và kali dễ tiêu đều nghèo. Tổng số cation kiềm trao đổi rất thấp. Dung tích hấp thu thấp. Hướng sử dụng cải tạo: Đất có độ phì nhiêu khá thích hợp với nhiều loại cây lâm nghiệp, cây trồng hàng năm và cây lâu năm.

- **Nhóm đất tầng mỏng (E):** Đất hình thành là kết quả của quá trình xói mòn, rửa trôi trong nhiều năm trên các loại đất dốc, có độ che phủ thấp. Độ phì nhiêu tự nhiên rất

thấp, ít phù hợp với sản xuất nông nghiệp. Hưởng sử dụng, cải tạo chủ yếu phát triển lâm nghiệp.

6. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên

- Về mặt vị trí địa lý: Nhìn chung vị trí địa lý của 3 xã rất thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội; hệ thống giao thông rất thuận lợi để lưu thông hàng hóa và đi lại của người dân địa phương vào các khu sản xuất tập trung cũng như khu sản xuất nông, lâm nghiệp.

- Thời tiết, khí hậu rất thuận lợi cho sự sinh trưởng và phát triển cây trồng.

- Tài nguyên đất đai phong phú, đa dạng, hệ thống thủy lợi đã được Nhà nước quan tâm đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển cây trồng.

- Có cường độ bức xạ mặt trời cao, tổng tích ôn > 9.000⁰C, thuận lợi cho việc phát triển nông, lâm nghiệp.

- Diện tích rừng trồng của người dân trong nhóm chứng chỉ tương đối tập trung, thuận lợi để đầu tư phát triển bền vững.

- Trong những năm qua gió, bão, lũ lụt ở khu vực này ít xảy ra hiện tượng cây bị đổ ngã.

III. TÀI NGUYÊN RỪNG

1. Quy mô diện tích:

Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp đưa vào xây dựng phương án là 990,86 ha, chi tiết được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 01: Thống kê diện tích các loại đất, loại rừng theo đơn vị hành chính

ĐVT: ha

Xã mới	Xã cũ	Thôn	Tổng D.tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích đất có trồng rừng (ha)			Diện tích đất chưa có rừng (ha)		
					Số lô rừng	D.tích	Tỷ lệ (%)	Số lô rừng	D.tích	Tỷ lệ (%)
Bình Hiệp	Bình Tân	An Hội	116.36	11.74	76	104.22	10.52	9	12.14	1.23
		Hòa Mỹ	91.98	9.28	81	91.77	9.26	2	0.21	0.02
		Mỹ Thạch	98.03	9.89	61	96.70	9.76	4	1.33	0.13
		Phú Hưng	26.23	2.65	28	23.10	2.33	8	3.13	0.32
	Bình Thuận	Thuận Nhứt	104.45	10.54	56	97.76	9.87	10	6.69	0.68
		Thuận Ninh	105.78	10.68	109	93.00	9.39	20	12.78	1.29
		Thuận Truyền	14.71	1.48	19	11.82	1.19	2	2.89	0.29
Tổng xã Bình Hiệp			557.54	56.27	430	518.37	52.32	55	39.17	3.95
Bình Khê	Tây Thuận	Hòa Thuận	95.22	9.61	84	86.96	8.78	9	8.26	0.83
		Thượng Sơn	140.71	14.20	159	134.10	13.53	23	6.61	0.67
		Tiên Thuận	141.60	14.29	162	138.74	14.00	3	2.86	0.29
		Trung Sơn	55.79	5.63	77	55.66	5.62	1	0.13	0.01
Tổng xã Bình Khê			433.32	43.73	482	415.46	41.93	36	17.86	1.80
Tổng cộng			990.86	100.00	912	933.83	94.24	91	57.03	5.76

Qua số liệu trên ta thấy:

+ Phân loại theo loại đất, loại rừng: Tổng diện tích đưa vào xây dựng phương án của nhóm hộ là 990,86 ha trong đó, diện tích đất có rừng trồng là 933,83 ha, chiếm 94,24 % tổng diện tích. Diện tích đất chưa có rừng là 57,03 ha, chiếm 5,76 % tổng diện tích.

+ Phân loại theo đơn vị hành chính: Xã Bình Hiệp có diện tích lớn nhất với 557,54 ha, chiếm 56,27 % tổng diện tích, tiếp đến là xã Bình Khê với 433,32 ha, chiếm 43,73 % tổng diện tích.

2. Hiện trạng sử dụng đất (Tài nguyên rừng)

Diện tích rừng và đất lâm nghiệp đưa vào xây dựng phương án bao gồm diện tích đất lâm nghiệp của 281 hộ gia đình đã được cấp sổ đỏ và diện tích chưa được cấp sổ đỏ nhưng đã ổn định lâu dài, không tranh chấp (có xác nhận của chính quyền địa phương). Hiện trạng chi tiết các loại đất được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 02: Diện tích các loại đất, loại rừng phân theo loài cây và đơn vị hành chính

ĐVT: ha

T T	Loài cây	Bình Hiệp			Tỷ lệ (%)	Bình Khê	Tỷ lệ (%)	Tổng cộng	Tỷ lệ (%)
		Bình Tân	Bình Thuận	Tổng		Tây Thuận			
1	Bạch đàn	16.30	4.32	20.62	2.08	77.10	7.78	97.72	9.86
2	Bạch đàn chồi	30.68	10.35	41.03	4.14	166.19	16.77	207.22	20.91
3	Keo lai	268.04	182.47	450.51	45.47	158.17	15.96	608.68	61.43
4	Keo lai + Bạch đàn	2.00	4.21	6.21	0.63	14.00	1.41	20.21	2.04
5	Đất chưa trồng rừng	28.58	9.43	38.01	3.84	7.29	0.74	45.30	4.57
6	Đất khác	0.80	0.36	1.16	0.12	10.57	1.07	11.73	1.18
Tổng cộng		346.40	211.14	557.54	56.27	433.32	43.73	990.86	100.00

Qua Bảng trên ta thấy diện tích đưa vào xây dựng phương án bao gồm 2 loại đất là: Đất có rừng trồng chiếm phần lớn diện tích với loài cây trồng chủ yếu là Keo lai và Bạch đàn và một phần nhỏ diện tích đất chưa có rừng, chi tiết các loại đất, loại rừng như sau:

2.1. Diện tích rừng trồng:

Rừng trồng có diện tích là 933,83 ha, chiếm 94,24 % tổng diện tích xây dựng phương án bao gồm các loài cây như sau:

- Keo lai: có diện tích là 608,68 ha, chiếm 61,43% diện tích rừng trồng và phân bố trên cả 2 xã, trong đó lớn nhất là Bình Hiệp với 450,51 ha chiếm 45,47 % tổng diện tích Nhóm.

- Bạch đàn: có diện tích là: 97,72 ha là rừng trồng bạch đàn, chiếm 9,86% diện tích Nhóm, và 207,22 ha là rừng bạch đàn chồi, chiếm 20,91 diện tích Nhóm. Diện tích trồng Bạch đàn tập trung chủ yếu ở xã Bình Khê với 243,29 ha, xã Bình Hiệp là 61,65 ha (bao gồm rừng trồng Bạch đàn và rừng Bạch đàn chồi).

- Rừng trồng Keo + Bạch đàn: có diện tích 20,21 ha chiếm 2,04% tổng diện tích của Nhóm, nằm trên địa bàn 2 xã lần lượt là: xã Bình Khê với 14,00 ha và xã Bình Hiệp có 6,21 ha.

2.2. Diện tích đất chưa có rừng:

- Đất chưa trồng rừng: Có diện tích 45,30 ha, chiếm 4,57% tổng diện tích tham gia trong nhóm chứng chỉ rừng. Đây là diện tích đất trống chưa có cây và một phần đất đang canh tác nông nghiệp của các hộ dân đăng ký tham gia nhóm và có kế hoạch trồng rừng trong thời gian sắp tới.

- Đất khác: Có diện tích 11,73 ha, chiếm 1,18% tổng diện tích Nhóm. Đây là diện tích có mặt nước, rừng tự nhiên, công trình dân sinh và không thuộc kế hoạch trồng rừng của Nhóm.

Nhận xét:

- Thuận lợi:

+ Diện tích rừng và đất lâm nghiệp đưa vào xây dựng phương án đã được cấp sổ hoặc chưa được cấp sổ nhưng đã được người dân sử dụng ổn định lâu dài trong đó phần lớn diện tích hiện tại người dân đang trồng rừng (94,24 %).

+ Diện tích rừng trồng trong khu vực xây dựng phương án khá tập trung, thuận lợi trong việc phát triển quy mô, mở rộng dự án.

- Khó khăn:

+ Người dân mới được tiếp cận với kỹ thuật canh tác mới, đặc biệt là quản lý rừng bền vững đảm bảo các điều kiện về kinh tế, môi trường và xã hội.

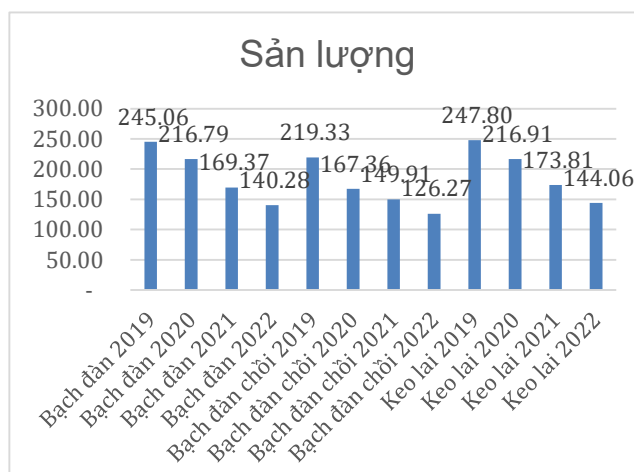
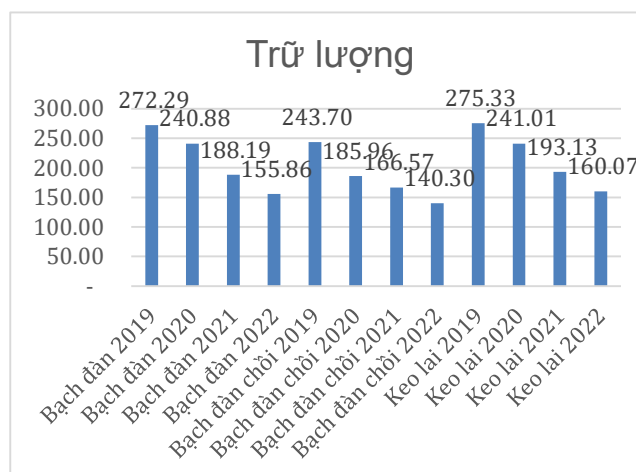
3. Trữ lượng các loại rừng

Trong khai thác và quản lý rừng bền vững FSC, trữ lượng rừng là chỉ tiêu quan trọng nhất, thể hiện năng suất, sản lượng của rừng trồng. Đây cũng là căn cứ để lên kế hoạch điều chế, quản lý rừng trồng theo hướng bền vững.

Kết quả điều tra trữ lượng rừng trồng tại khu vực chứng nhận cập nhật năm 2024 được trình bày tại bảng sau:

Bảng 03: Trữ lượng, sản lượng rừng trồng theo các năm*ĐVT: m³*

Loài cây	Năm trồng	Trữ lượng (m ³ /ha)		Sản lượng (m ³ /ha)		Sản lượng (tấn/ha)	
		TB (m ³ /ha)	ΔM (m ³ /ha/năm)	TB (m ³ /ha)	ΔM (m ³ /ha/năm)	TB (tấn/ha)	ΔM (tấn/ha/năm)
Bạch đàn	2019	272.29	45.38	245.06	40.84	171.54	28.59
Bạch đàn	2020	240.88	48.18	216.79	43.36	151.75	30.35
Bạch đàn	2021	188.19	47.05	169.37	42.34	118.56	29.64
Bạch đàn	2022	155.86	51.95	140.28	46.76	98.19	32.73
			48.14		43.33		30.33
Bạch đàn chồi	2019	243.70	40.62	219.33	36.56	153.53	25.59
Bạch đàn chồi	2020	185.96	37.19	167.36	33.47	117.15	23.43
Bạch đàn chồi	2021	166.57	41.64	149.91	37.48	104.94	26.23
Bạch đàn chồi	2022	140.30	46.77	126.27	42.09	88.39	29.46
			41.55	-	37.40		26.18
Keo lai	2019	275.33	45.89	247.80	41.30	173.46	28.91
Keo lai	2020	241.01	48.20	216.91	43.38	151.84	30.37
Keo lai	2021	193.13	48.28	173.81	43.45	121.67	30.42
Keo lai	2022	160.07	53.36	144.06	48.02	100.84	33.61
			48.93	-	44.04		30.83

**Bảng 04: Biểu đồ trữ lượng và sản lượng rừng trồng các loài cây**

Kết quả tính toán trữ lượng rừng trồng cho thấy:

Keo lai: Trữ lượng trung bình năm 2019 là 275,33 m³/ha, năm 2020 là 241,01 m³/ha, năm 2021 là 193,13 m³/ha, năm 2022 là 160,07. Nhận thấy, trữ lượng tăng nhanh ở tuổi 3 và độ tuổi càng tăng thì lượng tăng trưởng hàng năm càng giảm. Như vậy thời

điểm khai thác khi rừng trồng đạt 6 - 7 tuổi là hợp lý để có thể tận dụng được lượng gỗ, đồng thời đạt mức tăng trưởng tốt nhất.

Bạch đàn: Trữ lượng trung bình năm 2019 là 272,29 m³/ha, năm 2020 là 240,88 m³/ha, năm 2021 là 188,19 m³/ha, năm 2022 là 155,86. Nhận thấy, trữ lượng tăng nhanh ở tuổi 3 và độ tuổi càng tăng thì lượng tăng trưởng hàng năm càng giảm. Như vậy thời điểm khai thác khi rừng trồng đạt 6 - 7 tuổi là hợp lý để có thể tận dụng được lượng gỗ, đồng thời đạt mức tăng trưởng tốt nhất.

Bạch đàn chồi: Trữ lượng trung bình năm 2019 là 243,70 m³/ha, năm 2020 là 185,96 m³/ha, năm 2021 là 166,57 m³/ha, năm 2022 là 140,30. Nhận thấy, trữ lượng tăng nhanh ở tuổi 3 và độ tuổi càng tăng thì lượng tăng trưởng hàng năm càng giảm. Như vậy thời điểm khai thác khi rừng trồng đạt 6 - 7 tuổi là hợp lý để có thể tận dụng được lượng gỗ, đồng thời đạt mức tăng trưởng tốt nhất.

(Chi tiết xem Báo cáo điều tra tăng trưởng rừng)

Bảng 04: Trữ lượng khai thác dự kiến các loại rừng phân theo loài cây và đơn vị hành chính giai đoạn từ 1/10/2025 đến 31/12/2026

DVT: m³

Xã	Loài cây	Khai thác năm 2025			Khai thác năm 2026		
		Diện tích (ha)	Trữ lượng (m/ha)	Lượng khai thác tối đa (m3)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m/ha)	Lượng khai thác tối đa (m3)
Bình Hiệp	Bạch đàn	1.79	245.06	438.66	0.32	245.06	78.42
	Bạch đàn chồi	0.19	219.33	41.67		219.33	-
	Keo lai	9.24	247.80	2,289.67	22.34	247.80	5,535.85
Tổng xã		11.22		2,770.00	22.66		5,614.27
Bình Khê	Bạch đàn	5.04	245.06	1,235.11	10.43	245.06	2,555.99
	Bạch đàn chồi	9.71	219.33	2,129.72	18.65	219.33	4,090.56
	Keo lai	10.89	247.80	2,698.54	17.56	247.80	4,351.37
Tổng xã		25.64		6,063.37	46.64		10,997.91
Tổng cộng		36.86		8,833.38	69.30		16,612.19

IV. ĐA DẠNG SINH HỌC VÀ CÁC GIÁ TRỊ CẦN BẢO VỆ

1. Đa dạng thực vật rừng:

1.1. Trong phạm vi chứng nhận

Hệ thực vật khu vực rừng trồng và hành lang ven suối của 02 xã Bình Hiệp và Bình Khê, tỉnh Gia Lai hiện còn là khá nghèo về số lượng và thành phần loài với tổng số 1 ngành hạt kín với 36 họ, 51 chi và 56 loài. Các họ còn nhiều số loài như Ba mảnh vỏ (7 loài), Dâu tằm (3 loài), Trôm (3 loài),...còn lại mỗi họ 1-2 loài. Các loài thực vật hiện có chủ yếu là cây tái sinh với các loài cây ưa sáng như: Ba soi, Ba bét, Thành ngạnh, Thầu

tầu, Ba chạc, Sim, Mua, vv... Các loài cây bắt gặp chủ yếu ven suối với kích thước nhỏ, số lượng quần thể thưa thớt.

Các loài nguy cấp, quý hiếm cần bảo tồn: Trong khu vực, chỉ gặp 01 loài quý hiếm là loài Cà te (Gỗ đỏ - *Afzelia xylocarpa*) thuộc danh mục quý hiếm IUCN, cấp EN (nguy cấp), nhóm II A trong phụ lục 06. Loài này bắt gặp một vài cá thể ven suối tại Tiểu khu 258, thuộc xã Bình Khê và tại Tiểu khu 251, xã Bình Hiệp (xem bản đồ tương ứng của 2 xã).

1.2. Ngoài khu vực chứng nhận.

Kết quả điều tra trên tuyến và OTC rừng tự nhiên (diện tích 1.000 m²: 25 x 40m), cho thấy trong khu vực chỉ có 10 loài thuộc 10 họ khác nhau như Muồng đen, Ô rô, Bằng lăng ... trong đó loài cây có số lượng lớn nhất là Muồng đen thuộc họ Vang với 44 cây. Chi tiết trong bảng sau:

Bảng 04: Danh lục thực vật rừng tự nhiên ngoài khu vực đề nghị cấp chứng chỉ

TT	Loài cây	Tên khoa học	Số cây	Trữ lượng	Tỷ lệ % theo trữ lượng
1	Muồng đen	<i>Senna siamea</i>	44	4,909	56,5
2	Ô rô	<i>Streblus ilicifolius</i>	22	0,425	4,9
3	Bằng lăng	<i>Lagerstroemia calyculata</i>	9	1,289	14,8
4	Săng	<i>Sterculia alata</i>	6	0,465	5,3
5	Cò ke	<i>Grewia bulot</i>	6	0,162	1,9
6	Bình linh	<i>Vitex trifolia</i>	5	0,296	3,4
7	Ba bét	<i>Mallotus paniculatus</i> Lamk.	4	0,203	2,3
8	Quao núi	<i>Stereospermum neuranthum</i> Kurz.	3	0,568	6,5
9	Cây	<i>Irvingia malayana</i>	1	0,358	4,1
10	SP	SP	1	0,017	0,2
	Tổng		101	8,692	100

Các loài nguy cấp, quý hiếm cần bảo tồn: Không có loài nào được xếp trong danh mục các loài nguy cấp, quý hiếm quốc gia và quốc tế.

2. Đa dạng động vật rừng.

2.1. Trong phạm vi chứng nhận

Hệ động vật khu vực rừng trồng và vùng ven suối của 02 xã Bình Hiệp và Bình Khê, tỉnh Gia Lai hiện cũng còn khá nghèo về số lượng và thành phần loài. Kết quả điều tra tổng số 23 loài, gồm lớp Thú với 2 loài, lớp Bò sát 7 loài, lớp chim 9 loài và lớp lưỡng cư có 5 loài. Các loài tiêu biểu như thú có chồn hương, sóc; Bò sát có kỳ đà, rắn hổ mang, hổ trâu,...; lớp Chim có cu gáy, quạ đen, lớp lưỡng cư có Cóc nhà, ếch rừng...

Các loài nguy cấp, quý hiếm cần bảo tồn: Không có loài nào được xếp trong danh mục các loài nguy cấp, quý hiếm quốc gia và quốc tế.

2.2. Ngoài phạm vi chứng nhận

Hệ động vật khu vực tự nhiên và vùng ven suối của 02 xã Bình Hiệp và Bình Khê, tỉnh Gia Lai hiện cũng còn khá nghèo về số lượng và thành phần loài. Kết quả điều tra xác định được tổng số 35 loài động vật xuất hiện trong khu vực, gồm lớp Thú với 3 loài, lớp Bò sát 8 loài, lớp chim 15 loài và lớp lưỡng cư 5 loài. Các loài tiêu biểu như thú có chồn hương, sóc; Bò sát có kỳ đà, rắn hổ mang, hổ trâu,...; lớp Chim có cu gáy, quạ đen,...lớp lưỡng cư có Cóc nhà, Nhái Bén, Nhái xanh ...

3. Hệ sinh thái cần bảo vệ, sinh cảnh dễ bị tổn thương, hành lang đa dạng sinh học, hành lang ven suối

Kết quả điều tra cho thấy trong khu vực thuộc phạm vi chứng nhận toàn bộ diện tích là rừng trồng sản xuất và đất chưa có rừng nhưng người dân đã sử dụng ổn định lâu dài. Trong khu vực thuộc phạm vi chứng nhận không xuất hiện các hệ sinh thái cần bảo vệ, sinh cảnh dễ bị tổn thương... Kết quả điều tra xác định trong khu vực có 22,2 ha hành lang ven suối nằm trên địa bàn 2/2 xã, trong đó lớn nhất là xã Bình Hiệp với 15,56 ha, xã Bình Khê với 6,64 ha; đây là diện tích cần bảo vệ để chống xói mòn, tăng khả năng bảo vệ đất.

Bảng 05: Tổng hợp hành lang ven suối theo địa danh và loại đất

DVT: Ha

Xã mới	Xã cũ	Thôn	Tổng D.tích (ha)	HLVS (ha)	D.tích sử dụng (ha)
Bình Hiệp	Bình Tân	An Hội	116.36	1.56	114.80
		Hòa Mỹ	91.98	3.55	88.43
		Mỹ Thạch	98.03	5.13	92.90
		Phú Hưng	26.23	-	26.23
	Bình Thuận	Thuận Nhứt	104.45	0.96	103.50
		Thuận Ninh	105.78	4.36	101.43
		Thuận Truyền	14.71	-	14.71
Tổng xã Bình Hiệp			557.54	15.56	542.00
Bình Khê	Tây Thuận	Hòa Thuận	95.22	2.65	92.57
		Thượng Sơn	140.71	3.21	137.50
		Tiên Thuận	141.60	0.76	140.84
		Trung Sơn	55.79	0.02	55.77
Tổng xã Bình Khê			433.32	6.64	426.68
Tổng cộng			990.86	22.20	968.68

Nhận xét:

Khu vực hành lang ven suối trong phạm vi chứng nhận có xuất hiện 01 loài thực vật nguy cấp, quý hiếm cần được bảo vệ là loài Cà te (Gỗ đỏ - *Azelia xylocarpa*) thuộc danh mục quý hiếm IUCN, cấp EN (nguy cấp), nhóm IIA trong phụ lục 06. Tuy nhiên số

lượng còn lại rất ít, mọc tản mát ven suối mà không còn trong rừng trồng, cần tiến hành bảo vệ cùng với bảo vệ hành lang ven suối, phục hồi thảm thực vật tự nhiên ven suối.

(Chi tiết xem Báo cáo kết quả điều tra đa dạng sinh học, HCVF và HLVS).

V. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Trên phạm vi các diện tích đăng ký chứng nhận Nhóm, hiện đã có một số hộ gia đình được chi trả dịch vụ môi trường rừng theo *Quyết định 312/QĐ-UBND Bình Định 2024 Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2024*. Tuy nhiên định mức chi trả bình quân cho 1 ha rừng cung ứng DVMTR trên địa bàn huyện Tây Sơn (cũ) nói chung và tỉnh Bình Định (cũ) nói riêng còn rất thấp (Tổng thu DVMTR gồm cả điều phối và thu nội tỉnh Bình Định (cũ) đạt tổng thu 14.134.579.000).

VI. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Dân số, lao động và thu nhập

Quy mô dân số trong phạm vi Công ty liên kết với hộ dân của 02 xã Bình Khê và Bình Hiệp có tổng số dân 19.118 người (Tây Thuận: 6.332 người, Bình Tân: 5.856 người và Bình Thuận: 6.930 người), chiếm 16,48% dân số toàn huyện, trong đó người dân tộc kinh chiếm 97% còn lại 3,0% dân tộc thiểu số, sống tập trung tại thôn M6 xã Bình Tân cũ. Mật độ dân số trung bình năm là 167,6 người/km²;

Lao động: Tổng số lao động (từ 18 tuổi trở lên) đang làm việc năm 2020 là 14.338 người, trong đó lao động nông, lâm nghiệp 10.280 người, chiếm 71,7%, so với tổng số lao động hiện có. Tỷ lệ % lao động có việc làm đã qua đào tạo và bồi dưỡng nghề năm 2020 là 4.057 người, chiếm 28,3%.

Nhìn chung, dân số và nguồn nhân lực của 3 xã khá dồi dào, cơ cấu dân số và lao động trẻ, khỏe. Nhân dân trong 3 xã cần cù, tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông, lâm nghiệp.

Tỷ lệ % hộ nghèo năm 2020 theo tiêu chuẩn đa chiều của huyện còn 1,22%. Tuy nhiên Tỷ lệ % hộ nghèo của 3 xã trong vùng dự án: Bình Tân giảm xuống còn 2,8%, Bình Thuận giảm xuống còn 3,2% và Tây Thuận giảm xuống còn 4,3%.

Thu nhập bình quân/người/năm 2020: xã Tây Thuận đạt trên 46,9 triệu đồng/người/năm; Bình Tân đạt trên 42 triệu đồng/người/năm; Bình Thuận đạt 45 triệu đồng/người/năm so với bình quân thu nhập của toàn huyện là 45,3 triệu đồng/người/năm.

2. Về phát triển sản xuất nông nghiệp

Nông nghiệp tăng trưởng khá, cơ cấu sản xuất chuyển đổi theo hướng tích cực phát huy lợi thế của mỗi địa phương và sản xuất từng bước gắn với nhu cầu của thị trường tiêu thụ sản phẩm; đã từng bước chuyển đổi hình thức canh tác từ sản xuất lạc hậu, nhỏ lẻ sang sản xuất tập trung và áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất, từ đó nâng suất, chất lượng sản phẩm, hiệu quả sản xuất được nâng lên.

Việc chuyển đổi một số loại cây trồng kém hiệu quả chuyển sang trồng các loại cây có hiệu quả kinh tế cao, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và thị trường tiêu thụ, áp dụng

các tiến bộ KHKT vào sản xuất đã góp phần quan trọng trong việc phát triển kinh tế nông nghiệp trên địa bàn 3 xã.

Chăn nuôi tiếp tục phát triển, đã thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh, tiêu độc, sát trùng chuồng trại, tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm đúng quy định và sự chỉ đạo của cấp trên, từ đó dịch bệnh trong chăn nuôi được ngăn chặn kịp thời, không xảy ra và lây lan trên diện rộng.

Kinh tế lâm nghiệp tiếp tục phát triển khá, thu hút các thành phần kinh tế đầu tư trồng rừng, góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân địa phương.

Công tác quản lý, chăm sóc, bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng được quan tâm và xác định là một lĩnh vực trọng tâm trong phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường sống của người dân. UBND các xã và các đoàn thể xã thường xuyên tuyên truyền giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; tăng cường tổ chức tuần tra, kiểm tra phát triển, ngăn chặn tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp trái pháp luật.

Các trương trình mục tiêu quốc gia được UBND xã tích cực triển khai và tổ chức thực hiện. Công tác quy hoạch, cơ bản phù hợp với thực tế và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

3. Y tế, văn hóa, giáo dục, an ninh quốc phòng

- **Y tế:** Thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới đến nay trên địa bàn 3 xã đạt chuẩn về tiêu chí Y tế. Hầu hết các xã đều có trạm y tế và được trang bị đầy đủ về cơ sở vật chất, thiết bị để phục vụ việc khám, chữa bệnh cho người dân địa phương.

- **Văn hóa:** Trên địa bàn 3 xã đều có các nhà văn hóa thôn đạt chuẩn theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Trong đó, xã Tây Thuận có 04/04 thôn có nhà văn hóa đạt tiêu chuẩn; xã Bình Tân có 06/06 thôn đạt chuẩn; xã Bình Thuận có 05/05 thôn có nhà văn hóa đạt chuẩn. Đã được UBND huyện Tây Sơn công nhận đạt chuẩn theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

- **Giáo dục:** Thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới đến nay trên địa bàn 3 xã đạt chuẩn 100% về tiêu chí Giáo dục. Nên các xã đều có trường mẫu giáo, trường tiểu học, trung học cơ sở đạt chuẩn về diện tích khuôn viên và cơ sở vật chất đảm bảo cho việc dạy và học của nhà trường.

+ Hệ thống trường mầm non: Tây Thuận có 1 điểm chính tại Thượng Sơn và 3 điểm lẻ tại thôn Tiên Thuận, Hòa Thuận và Trung Sơn; Bình Tân: có 01 điểm chính tại thôn Mỹ Thạch và 05 điểm lẻ tại thôn Thuận Hòa, Phú Hưng, Thuận Ninh, M6 Kinh và M6 dân tộc; Bình Thuận: 01 điểm chính tại xóm 10, thôn Thuận Nhứt và 04 điểm lẻ tại xóm 2, thôn Thuận Nhứt, Hòa Mỹ, Thuận truyền và Thuận Hiệp.

+ Hệ thống trường tiểu học: Tây Thuận có 01 điểm chính tại Thượng Sơn và 01 điểm lẻ tại thôn Hòa Thuận; Bình Tân: có 01 điểm chính tại thôn Mỹ Thạch và 05 điểm lẻ tại thôn Thuận Hòa, Phú Hưng, An Hội, Thuận Ninh và M6; Bình Thuận: 01 điểm chính tại thôn Thuận Nhứt và 02 điểm lẻ tại Thuận Hạnh, Thuận truyền.

+ Hệ thống trường trung học cơ sở: Tây Thuận có 01 điểm chính tại thôn Thượng Sơn; Bình Tân: có 01 điểm chính tại thôn Mỹ Thạch; Bình Thuận: 01 điểm chính tại thôn Thuận.

c) An ninh quốc phòng: Tình hình an ninh chính trị trên địa bàn 3 xã tiếp tục được giữ vững; tệ nạn xã hội cơ bản đã giảm xuống, đời sống nhân dân được ổn định. Đảng bộ và chính quyền cơ sở đạt trong sạch, vững mạnh.

4. Hiện trạng kết cấu hạ tầng

4.1 Điện:

Hệ thống điện trên địa bàn 3 xã đạt chuẩn theo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện đạt 100% theo tiêu chí số 4 về điện. Tỷ lệ % hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn điện đạt 100%. Đáp ứng nhu cầu phục vụ sinh hoạt và hoạt động sản xuất của người dân địa phương trên địa bàn 3 xã. Đồng thời lắp đặt hệ thống chiếu sáng các trục đường chính của xã như: trung tâm xã, đường trục xã, liên xã và đường trục thôn, xóm, rất thuận lợi cho người dân địa phương.

4.2 Thủy lợi:

Thủy lợi trên địa bàn huyện có 26 hồ chứa nước lớn, nhỏ, với tổng dung tích khoảng 44,19 triệu m³; trong đó: có 3 hồ với dung tích 37,14 triệu m³ do Công ty Khai thác Công trình thủy lợi quản lý; 23 hồ với dung tích 7,05 triệu m³ do địa phương quản lý; 24 đập dâng; 21 trạm bơm. Kiên cố hóa kênh mương được 270,16 km/499,23 km (đạt Tỷ lệ % 54,12%). Đảm bảo tưới chủ động cho 80% diện tích gieo trồng cây hàng năm.

4.3 Cấp nước sinh hoạt:

Trên địa bàn 3 xã có nhà máy nước tại làng M6 xã Bình Tân với công suất thiết kế 60 m³/ngày đêm, công suất vận hành 40 m³/ngày đêm, được Ban quản lý Cấp và Thoát nước huyện Tây Sơn quản lý. Tỷ lệ % người dân được sử dụng nước sạch đạt 60% trở lên ở xã Bình Tân và Bình Thuận.

4.4 Chợ:

Hầu hết trên địa bàn 3 xã đều có chợ tại trung tâm xã đạt chuẩn theo quy định của bộ công thương. Đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

4.5 Giao thông:

- Đường tỉnh lộ:

+ Đường tỉnh lộ ĐT 637 kết nối Quốc lộ 19 từ xã Tây Thuận đi đến thủy điện Vĩnh Sơn qua địa bàn Tây Thuận với chiều dài 6,5 km; đã được bê tông nhựa hóa đạt 100%.

+ Đường tỉnh lộ ĐT- 638 (đường Tây Tĩnh) bắt đầu từ xã Nhơn Tân thuộc thị xã An Nhơn đi về phía Bắc qua địa bàn xã Bình Thuận với chiều dài 13,4 km, đã được bê tông nhựa hóa đạt 100%.

- Đường huyện lộ:

+ Đường huyện ĐH.26 nối thôn Phú Lạc đến Hà Nghệ với chiều dài 15,8 km, đã được bê tông hóa đạt 100%.

+ Đường huyện ĐH 27 nối từ Bình Thành đến Bình Thuận với chiều dài 9,4 km, đã được bê tông hóa 100%.

* Giao thông nông thôn:

- Đường trục xã và liên xã trên địa bàn 3 xã được cứng hóa bê tông xi măng đạt 100%.

- Đường trục thôn và liên thôn trên địa bàn 3 xã đã được bê tông hóa và cứng hóa đạt 100%.

* Giao thông nội đồng:

- Tổng chiều dài đường trục chính giao thông nội đồng trên địa bàn huyện là 200,72 km đã được bê tông hóa và cứng hóa đi lại thuận lợi và không lầy lội vào mùa mưa.

Nhìn chung hệ thống giao thông trong khu vực sản xuất đáp ứng yêu cầu 100%, rất thuận lợi cho việc lưu thông hàng hóa và đi lại thuận lợi trong khu sản xuất.

4.6 Thông tin liên lạc:

Trên địa bàn 3 xã đều có các điểm phục vụ bưu chính, viễn thông, internet; đài phát thanh và hệ thống loa đến các thôn; trên địa bàn các thôn đều có các trạm viễn thông BTS (Viettel, Vinaphone, Mobile), có các dịch vụ internet để phục vụ cho người dân địa phương.

5. Đánh giá chung về đặc điểm kinh tế - xã hội

5.1 Thuận lợi

Hệ thống giao thông trên địa bàn 3 xã rất thuận lợi cho việc lưu thông hàng hóa, và đi lại thuận lợi cho người dân địa phương vào khu sản xuất.

- Tài nguyên đất đai phong phú, đa dạng, hệ thống thủy lợi đã được Nhà nước quan tâm đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp.

- Có cường độ bức xạ mặt trời cao, tổng tích ôn $> 9.000^{\circ}\text{C}$, thuận lợi cho việc phát triển nhiều loại cây trồng nông nghiệp.

- Nguồn lao động tương đối dồi dào, sản xuất nông, lâm nghiệp là chủ yếu do vậy đủ để đáp ứng nhu cầu cho việc trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ, khai thác lâm sản và các sản phẩm khác từ rừng là rất lớn.

- Đời sống người dân ngày càng được cải thiện, trình độ dân trí ngày một nâng cao người dân đã phần nào nhận thức được vai trò của rừng đối với đời sống xã hội và do đó Tỷ lệ % người dân đồng tình ủng hộ cho công tác quản lý rừng cũng tăng lên.

- Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã được tập trung đầu tư, đáp ứng yêu cầu phát triển, xã hội của 3 xã; bộ mặt nông thôn có nhiều khởi sắc; các hoạt động giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, văn hóa - thể thao, thông tin - truyền thông, chăm sóc sức khỏe Nhân dân... có nhiều tiến bộ; an sinh xã hội cơ bản ổn định; đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân tiếp tục được cải thiện và có mặt được nâng cao. Quốc phòng được củng cố; an ninh chính trị được giữ vững; trật tự an toàn xã hội cơ bản đảm bảo.

5.2 Khó khăn:

Tuy cũng đã có một số dự án thực hiện trên địa bàn trong thời gian qua, tuy nhiên, người dân đa số là điều kiện kinh tế còn khó khăn, chưa được tiếp cận với kỹ thuật canh tác mới, đặc biệt là quản lý rừng bền vững đảm bảo các điều kiện về môi trường và xã hội.

(Chi tiết xem Báo cáo đánh giá tác động môi trường, xã hội).

VIII. CÔNG TÁC QUẢN LÝ TỔ CHỨC SẢN XUẤT 05 NĂM GẦN NHẤT

1. Quản lý, bảo vệ rừng trồng:

Phương thức bảo vệ là cá nhân tự thực hiện, do sự hướng dẫn của cơ quan kiểm lâm huyện kết hợp với hệ thống quản lý Nông lâm nghiệp thuộc UBND các xã. Các diện tích rừng trồng của các hộ gia đình được người dân chú trọng quản lý bảo vệ, không có hiện tượng khai thác trộm, mâu thuẫn, tranh chấp. Phát hiện một số loại bệnh hại như bệnh đen thân, bệnh nấm hồng ..., không có cháy rừng xảy ra.

2. Công tác trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng rừng trồng:

Gỗ khi đạt tuổi thành thực công nghệ (chủ yếu là cho gỗ dăm giấy):

- Với loài Keo lai, thời gian khai thác là 5-7 năm đối với rừng Keo lai, thì được khai thác và tái trồng rừng trong thời gian không quá 1 mùa (1 năm). Một số diện tích đất đai phù hợp (địa hình bằng, có nước tưới, đất tốt,...) thì hộ gia đình hoặc cho thuê trồng cây nông nghiệp như trồng dưa hấu, ớt, ...trong thời gian ngắn, sau đó cây rừng được trồng khi các sản phẩm nông nghiệp gần hết để tận dụng chất dinh dưỡng và nước tưới. Mật độ từ 2.000 – 3000 cây/ha;

- Với loài Bạch đàn: 5-7 năm đối với rừng Bạch đàn trồng mới và 5 năm cho Bạch đàn tái sinh chồi). Bạch đàn sau khi khai thác chu kỳ trồng hạt đầu thì tiếp tục khai thác 3 - 4 chu kỳ tái sinh chồi. Rừng trồng bạch đàn thường thực hiện ở các lập địa đất xấu, dốc, nhiều đá lẫn kém phù hợp với cây Keo lai. Mật độ từ 2.000 – 3.000 cây/ha;

Trồng rừng Keo lai chủ yếu bằng cây dâm hom (một số hộ có điều kiện thì dùng cây nuôi cấy mô), có bầu, vừa cuốc hố vừa trồng khi điều kiện thời tiết thuận lợi (mùa mưa). Trồng bạch đàn thường là giống bạch đàn đỏ, cây hạt, một số có điều kiện thì dùng cây nuôi cấy mô (giá cao), dòng bạch đàn chủ yếu là U6.

Thời gian chăm sóc với 2 loài trên là 2-3 năm sau khi trồng rừng, mỗi năm tiến hành cuốc hố, cắt hoặc phun thuốc diệt cỏ.

Vì mục đích kinh doanh là chu kỳ ngắn, bán gỗ dăm giấy nên công tác tỉa thưa cành nhánh chưa được chú trọng.

3. Kinh doanh lâm sản ngoài gỗ:

Trên địa bàn, diện tích toàn bộ là rừng trồng nên không có các loại lâm sản ngoài gỗ đáng kể nên không có hoạt động khai thác, kinh doanh.

4. Các loại dịch vụ lâm nghiệp:

Đất rừng là đất rừng sản xuất, chưa có các hoạt động dịch vụ sinh thái nào.

5. Hoạt động khai thác, chế biến sản phẩm lâm nghiệp:

- Hoạt động khai thác chủ yếu được thực hiện bởi các hộ gia đình, tư nhân. Các tư nhân này có thể là người mua rừng, tự khai thác rồi bán gỗ cho các công ty, nhà máy chế biến gỗ tại địa phương hoặc chở xuống các nhà máy thuộc các cụm, khu công nghiệp tập trung của tỉnh.

Cũng có thể một hình thức khác là gia đình tự khai thác (có thể thuê thêm người) khi có điều kiện quản lý, hoặc thuê nhóm khai thác địa phương khai thác với đơn giá theo khối lượng sản phẩm.

Hàng năm, trên địa bàn 02 xã, khai thác diện tích khoảng 500 ha, trung bình mỗi ha được khoảng 100 -160 tấn gỗ.

Với phương thức trồng, kinh doanh rừng gỗ chu kỳ ngắn thì lượng gỗ ván lạng, bao bì khá thấp (chỉ khoảng 30-50%), một số rừng có chất lượng xấu hoặc bán non thì Tỷ lệ % này thấp nên thường đưa hết vào gỗ dăm.

Gỗ bán phục vụ dăm giấy phải bóc vỏ, công tác này gây thêm chi phí cho chủ rừng.

Hoạt động vận xuất, vận chuyển: cây sau khi chặt bằng cưa xăng, tiến hành bóc vỏ phân đoạn gỗ (nếu lấy gỗ) ngay tại lô rừng, gỗ được bóc, phân đoạn và tập kết tại điểm phù hợp để xe vận chuyển đến chở.

- Hoạt động chế biến gỗ thường là các hộ gia đình, doanh nghiệp có địa điểm và đầu tư lớn. Gỗ được các doanh nghiệp mua theo tấn với giá thành địa phương, các doanh nghiệp này tiến hành phay dăm và bán cho doanh nghiệp chế biến sâu hơn hoặc bán đi thị trường lớn hơn.

6. Nhận xét, đánh giá chung:

- Thuận lợi:

Người dân đã quen với công tác kinh doanh rừng trồng, vùng trồng rừng cũng đã được hình thành, thị trường sản phẩm lâm nghiệp đã được thiết lập, giao thông đi lại tương đối dễ dàng.

- Khó khăn:

+ Điều kiện kinh tế hộ gia đình còn nhiều khó khăn, nên việc đầu tư, lựa chọn giống, phân bón, chế độ chăm sóc còn nhiều hạn chế, thường bán gỗ khi gia đình có việc cần giải quyết.

+ Kinh doanh rừng thường ở chu kỳ ngắn, chưa chú trọng đến phát triển bền vững (Kinh tế, Môi trường, Xã hội), đến nâng cao tổng thể các yếu tố tổng thành.

PHẦN 3: MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN

I. MỤC TIÊU

Trong phần này nêu được mục tiêu tổng quát và các mục tiêu cụ thể cho Phương án phải đạt được trong một luân kỳ, trong đó phải xác định được các nội dung chính sau đây:

1. Mục tiêu kinh tế

- a) Hàng năm tiêu thụ khoảng 20.000 m³ gỗ sản xuất từ rừng trồng có chứng chỉ.
- b) Các hộ thành viên trong Nhóm tạo mối liên kết chuỗi sản phẩm, bán gỗ có chứng chỉ cho Nhà máy sẽ được nhận thêm các khoản hỗ trợ về QLRBV.

2. Mục tiêu xã hội

- a) Giải quyết việc làm, thu nhập bình quân của người lao động là các thành viên Nhóm và các dịch vụ lâm nghiệp địa phương;
- b) Hàng năm, đào tạo nâng cao kiến thức quản lý mọi mặt cho hệ thống quản lý và kỹ thuật quản lý, kinh doanh rừng cho các hộ thành viên và các bên liên quan.
- c) Số lượng, chất lượng trang bị an toàn lao động, sơ cấp cứu được mua sắm, trang cấp đủ để người sản xuất lâm nghiệp đảm bảo an toàn.
- d) Tuân thủ việc thực hiện các chế độ bảo hiểm, chi trả cho người lao động theo quy định;
- e) Thực hiện bình đẳng giới, phòng chống tham nhũng,...

3. Mục tiêu môi trường

- a) Duy trì độ che phủ rừng với diện tích gần 1.000 ha, thực hiện trồng lại rừng ngay sau khai thác. Bảo vệ và phục hồi diện tích hành lang ven suối 22,2 ha
- b) Giảm dần và tiến tới bỏ hẳn tình trạng đốt thực bì sau khai thác.
- c) Số lượng, chất lượng nước, dòng chảy và không khí được bảo vệ, cải thiện.
- d) Hệ sinh thủy, hồ đập được bảo vệ, cải thiện chất lượng;

II. PHÂN LOẠI RỪNG CÓ GIÁ TRỊ BẢO TỒN CAO

Qua công tác điều tra đa dạng sinh học, phân vùng có giá trị bảo tồn thì khu vực nhóm chứng chỉ không có rừng có giá trị bảo tồn (HCVF). Tuy nhiên, phân tán dọc theo các con suối nhỏ thì có một số thảm cây bụi, là nơi trú ngụ của các loài động vật thông thường, cần được bảo vệ, duy trì và phát triển

(chi tiết xem chuyên đề đa dạng sinh học, HCVF và HLVS).

III. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT, KINH DOANH RỪNG BỀN VỮNG

1. Công tác quản lý, bảo vệ rừng

- a) Đối tượng: toàn bộ diện tích rừng hiện có và rừng trồng mới, bao gồm cả diện tích sông suối và hành lang sông suối thuộc quyền quản lý của các hộ thành viên: 990,86 ha rừng sản xuất (chi tiết xem Bảng 02: Hiện trạng diện tích rừng theo đơn vị hành chính).

b) Biện pháp áp dụng: Tuần tra, kiểm tra thường xuyên về tình hình sâu bệnh hại, đặc biệt là kiểm tra, tuần tra nguy cơ cháy rừng; Tuần tra, phát hiện tình hình vi phạm pháp luật về lâm nghiệp tác động vào khu rừng tự nhiên.

2. Khoanh nuôi, bảo vệ, phục hồi rừng, nuôi dưỡng rừng

Do nội bộ các hộ dân đăng ký tham gia nhóm là các hộ quy mô nhỏ (<100 ha/hộ) và không có diện tích rừng tự nhiên ở các lô rừng trồng. Diện tích hành lang ven suối trong các lô rừng đăng ký mà có lớp thảm thực vật tạo được cảnh quan rừng là 22,2 ha.

Biện pháp thực hiện:

- Đối với diện tích hành lang ven suối mà có thảm thực vật tự nhiên: Tiến hành vận động các hộ dân bảo vệ lớp thảm thực vật rừng, không khai phá trồng rừng mới, không để chăn thả trâu bò phá hoại, không chặt cây lớn làm củi và đồ gia dụng;

- Đối với diện tích hành lang ven suối đang có rừng trồng: Thực hiện không tác động vào lớp thảm thực bì trong quá trình chăm sóc rừng trồng, khi khai thác rừng thì chỉ thực hiện chặt chọn cây lớn, tạo môi trường để thực vật tự nhiên phát triển. Nếu có điều kiện thì trồng các loài cây bản địa xen kẽ.

3. Trồng rừng và chăm sóc rừng trồng

a) Đối tượng đất trồng rừng: Với quy mô Nhóm chứng chỉ, tập trung diện tích tái trồng rừng sau khai thác trắng và trồng rừng trên diện tích đất chưa có rừng không thuộc khu vực hành lang ven suối.

Tổng diện tích khu vực cấp chứng chỉ là 990,86 ha trong đó bao gồm diện tích hành lang ven suối là 22,2 ha, diện tích chưa có rừng trồng là 45,30 ha và diện tích đang kinh doanh rừng trồng là 914,16 ha

b) Kế hoạch trồng và chăm sóc rừng trồng

Căn cứ vào hiện trạng các loại đất, loại rừng và kế hoạch khai thác diện tích rừng trồng hiện có để xây dựng kế hoạch trồng rừng cho từng năm và 1 chu kỳ. Qua nhiều năm kinh doanh rừng trồng trên địa bàn cho thấy loài cây trồng phù hợp là Keo lai và Bạch đàn được chọn là cây trồng lâm nghiệp chính với chu kỳ kinh doanh rừng trồng mới là 6 năm và kinh doanh rừng tái sinh chồi (đối với Bạch đàn) là 5 năm, kế hoạch trồng rừng trong 1 chu kỳ của nhóm hộ được dự kiến trong bảng sau:

Bảng 06a: Kế hoạch trồng rừng 2024 của nhóm hộ dự kiến như sau

ĐVT: ha/năm

Xã	Thôn	Tiểu khu	Kế hoạch trồng rừng cập nhật							Tổng
			2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	
Tổng Cộng			83,17	86,81	108,28	141,24	66,04	68,20	7,04	560,78
Bình Tân Cộng			43,47	37,37	45,77	81,41	30,78	16,86	0,2	255,86
Bình Tân	An Hội	242	0,61	1,86	7,33	8,68	4,78	2,37		25,63
		251	4,1	10,94	10,92	10,37		5,65	0,2	42,18
		252A	9,89	2,2	3,78	3,51	2,57			21,95
		262B		0			0,7	0,28		0,98
	An Hội Cộng		14,6	15	22,03	22,56	8,05	8,3	0,2	90,74
	Mỹ Thạch	242	16,17	4,81	15,36	27,58	5,8	1,79		71,51
		252A	0,16	5,17			3,69			9,02
	Mỹ Thạch Cộng		16,33	9,98	15,36	27,58	9,49	1,79		80,53
	Phú Hưng	262B	3,87	0	2,4	8,12	2,85	0,97		18,21
	Phú Hưng Cộng		3,87	0	2,4	8,12	2,85	0,97		18,21
	Thuận Ninh	242	5,26	10,24	4,27	19,86	5,38	2,81		47,82
		251	3,41	1,79		3,29	5,01			13,5
		252A		0,36	1,71			2,99		5,06
	Thuận Ninh Cộng		8,67	12,39	5,98	23,15	10,39	5,8		66,38
Bình Thuận Cộng			32,43	28,73	23,33	32,54	20,01	31,26	2,98	171,28
Bình Thuận	Hòa Mỹ	252B	18,41	11,97	4,73	8,89	11,73	16,24	2,98	74,95
	Hòa Mỹ Cộng		18,41	11,97	4,73	8,89	11,73	16,24	2,98	74,95
	Thuận Nhứt	252B	12,33	14,38	16,91	20,38	8,28	15,02		87,3
	Thuận Nhứt Cộng		12,33	14,38	16,91	20,38	8,28	15,02		87,3
	Thuận Truyền	252B		0,81	1	2,69				4,5
		262A	1,69	1,57	0,69	0,58				4,53
	Thuận Truyền Cộng		1,69	2,38	1,69	3,27				9,03
Tây Thuận Cộng			7,27	20,71	39,18	27,29	15,25	20,08	3,86	133,64
Tây Thuận	Hòa Thuận	249		0	4,05					4,05
		250A		3,45	11,53	0,75	3,16	6,09	3,86	28,84
	Hòa Thuận Cộng			3,45	15,58	0,75	3,16	6,09	3,86	32,89
	Thượng Sơn	235	1,81	1,99	8,7	2,4	2,68	0,57		18,15
		248	0,34	1,91	1,1		0,14			3,49
		249		0,57	0,58	2,02				3,17
		258	2,14	0,51	0,74			0,91		4,3
		250A	1,22	0	0,85	0,2		0,2		2,47
	Thượng Sơn Cộng		5,51	4,98	11,97	4,62	2,82	1,68		31,58
	Tiên Thuận	248		3,58		1,6		1,74		6,92
		249	0,45	0,61	3,44	10,53		7,07		22,1
		250A	0,95	0	3,16	1,66	4,42			10,19
	Tiên Thuận Cộng		1,4	4,19	6,6	13,79	4,42	8,81		39,21
	Trung Sơn	235		0			2,11			2,11
		249	0,14	5,82	4,19	6,78	2,74	3,5		23,17
		258	0,22	0	0,84	1,35				2,41
250A			2,27						2,27	

Xã	Thôn	Tiểu khu	Kế hoạch trồng rừng cập nhật							Tổng
			2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	
	Trung Sơn Cộng		0,36	8,09	5,03	8,13	4,85	3,5		29,96

Trong giai đoạn từ tháng 1 đến tháng 10 năm 2025, diện tích trồng rừng của Nhóm là 284,96 ha vượt so với kế hoạch là 120,7 9ha. Do có sự thay đổi về đơn vị hành chính xã, sự thay đổi về hiện trạng, diện tích khai thác, diện tích trồng rừng nên BQL Nhóm có thay đổi về kế hoạch trồng rừng cho giai đoạn tiếp theo từ Quý IV-2025 đến năm 2030 như sau:

Bảng 06b: Kế hoạch trồng rừng 2025 của nhóm hộ dự kiến như sau

ĐVT: ha

Xã mới	Xã cũ	Thôn	Năm trồng rừng						Tổng cộng
			2025	2026	2027	2028	2029	2030	
			D.tích (ha)	D.tích (ha)	D.tích (ha)	D.tích (ha)	D.tích (ha)	D.tích (ha)	D.tích (ha)
Bình Hiệp	Bình Tân	An Hội	1.86	19.74	11.15	5.94	7.09	5.14	50.92
		Mỹ Thạch	1.76	7.44	17.87	5.89	2.01	1.12	36.09
		Phú Hưng		3.13	5.04	0.90	0.97	0.43	10.47
		Thuận Ninh	4.67	18.27	12.98	9.42	6.26	5.25	56.85
	Bình Thuận	Hòa Mỹ		5.66		10.99	19.19	8.92	44.76
		Thuận Nhứt	0.95	31.48	1.65	8.27	16.51		58.86
		Thuận Truyền		6.42	0.87		1.02	2.29	10.60
Tổng xã			9.24	92.14	49.56	41.41	53.05	23.15	268.55
Bình Khê	Tây Thuận	Hòa Thuận	0.84	8.97		1.98	11.87	6.74	30.40
		Thượng Sơn	4.47	6.41	3.09	4.88	4.85		23.70
		Tiên Thuận	0.30	5.46	6.33	6.53	9.51	0.45	28.58
		Trung Sơn	5.28	3.41	6.38	4.85	4.23	0.22	24.37
Tổng xã			10.89	24.25	15.80	18.24	30.46	7.41	107.05
Tổng cộng			20.13	116.39	65.36	59.65	83.51	30.56	375.60

Chăm sóc rừng trồng: Rừng từ khi trồng đến 3 năm tuổi, bao gồm cả diện tích đã trồng rừng nhưng đang trong thời gian chăm sóc. Chi tiết kế hoạch được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 07a: Kế hoạch chăm sóc rừng trồng 2024*ĐVT: ha/năm*

Xã	Kế hoạch chăm sóc	Tổng	KH trồng rừng phân theo năm						
			2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
Tổng		2.348,19	137,92	120,79	274,67	516,95	536,58	493,27	268,01
Bình Tân		826,91	64,05	42,63	89,65	189,28	193,25	171,13	76,92
	CS năm 1	269,11	-	42,63	47,02	99,63	46,60	24,90	5,42
	CS năm 2	263,69	64,05	-	42,63	47,02	99,63	46,60	24,90
	CS năm 3	240,56	-	-	-	42,63	47,02	99,63	46,60
Bình Thuận		465,49	38,70	28,73	52,06	88,90	85,58	100,31	71,21
	CS năm 1	160,89	-	28,73	23,33	36,84	25,41	38,06	7,74
	CS năm 2	153,15	38,70	-	28,73	23,33	36,84	25,41	38,06
	CS năm 3	118,60	-	-	-	28,73	23,33	36,84	25,41
Tây Thuận		1.055,79	35,17	49,43	132,96	238,77	257,75	221,83	119,88
	CS năm 1	361,67	-	49,43	83,53	105,81	68,41	47,61	3,86
	CS năm 2	357,81	35,17	-	49,43	83,53	105,81	68,41	47,61
	CS năm 3	331,99	-	-	-	49,43	83,53	105,81	68,41

Trong giai đoạn từ tháng 1 đến tháng 10 năm 2025, diện tích chăm sóc rừng của Nhóm là 504,43 ha vượt so với kế hoạch là 120,79 ha. Do có sự thay đổi về đơn vị hành chính xã, sự thay đổi về hiện trạng, diện tích khai thác, diện tích trồng rừng nên BQL Nhóm có thay đổi về kế hoạch chăm sóc rừng trong năm 2026 như sau:

Bảng 07b: Kế hoạch chăm sóc rừng trồng trong năm 2026*ĐVT: ha*

Xã mới	Xã cũ	Thôn	Năm tuổi chăm sóc và bảo vệ						Tổng cộng	
			Năm thứ 1		Năm thứ 2		Năm thứ 3			
			Số lô	D.tích (ha)	Số lô	D.tích (ha)	Số lô	D.tích (ha)	Số lô	D.tích (ha)
Bình Hiệp	Bình Tân	An Hội	13	19.74	28	55.31	8	5.32	45	75.17
		Mỹ Thạch	7	7.44	29	46.02	1	1.12	36	50.61
		Phú Hưng	8	3.13	13	12.27	1	0.43	22	15.83
		Thuận Ninh	29	18.27	25	26.74	8	6.23	58	49.04
	Bình Thuận	Hòa Mỹ	8	5.66	35	38.88	11	8.92	50	49.89
		Thuận Nhứt	20	31.48	24	37.99			39	54.90
		Thuận Truyền	9	6.42	6	4.11	4	2.29	15	9.98
Tổng xã			94	92.14	160	221.32	33	24.31	265	305.42
Bình Khê	Tây Thuận	Hòa Thuận	9	8.97	30	24.30	7	8.61	45	41.34
		Thượng Sơn	19	6.41	49	42.10	12	11.03	80	59.54
		Tiên Thuận	12	5.46	47	33.91	6	3.50	65	42.87
		Trung Sơn	5	3.41	17	14.85	3	0.80	25	19.06

Tổng xã		45	24.25	143	115.16	28	23.94	215	162.81
Tổng cộng		139	116.39	303	336.48	61	48.25	480	468.23

Bảng 08: Diện tích chăm sóc phân theo công thức

ĐVT: ha

Xã	Công thức	Tổng	Diện tích chăm sóc phân theo công thức						
			2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
Bình Tân	6 năm	304,23	64,05	42,44	46,55	88,40	35,98	21,39	5,42
Bình Tân	4 năm	26,02		0,19	0,47	11,23	10,62	3,51	
Bình Thuận	6 năm	188,15	38,70	28,73	23,33	34,00	21,88	33,77	7,74
Bình Thuận	4 năm	10,66		-	-	2,84	3,53	4,29	-
Tây Thuận	6 năm	244,42	35,17	32,99	50,59	54,91	43,08	23,82	3,86
Tây Thuận	4 năm	149,40		16,44	32,94	50,90	25,33	23,79	-

Qua Bảng trên ta thấy tổng diện tích đưa vào chăm sóc trong 01 chu kỳ trồng rừng từ 2024-2030 là 2.348,19 ha, trong đó xã Tây Thuận là 1.055,79 ha; xã Bình Tân là 826,91 ha và xã Bình Thuận là 465,49 ha.

c) Phương thức trồng rừng, mật độ, loài cây trồng chính: Biện pháp kỹ thuật trồng và chăm sóc rừng được thể hiện trong bảng sau:

Hạng mục	Hướng dẫn
Xử lý thực bì	Phát sạch, thu gom, phát dọn thực bì toàn diện, theo băng hoặc theo đám. Thực bì xử lý xong được gom theo băng, hạn chế đốt thực bì. Trường hợp đốt thực bì phải đốt theo băng, theo đám và đốt có kiểm soát. Nên gom thực bì vào che lấp những rãnh nước chảy để hạn chế xói mòn những rãnh này.
Làm đất	Cuốc hố thủ công $\geq 30\text{cm} \times 30\text{cm} \times 30\text{cm}$; một số hộ cuốc bằng máy. Bón lót phân trước khi trồng với Tỷ lệ % 0,2kg/hố. Một số hộ có điều kiện bón thêm 0,1kg phân lân/hố. Làm đất toàn diện bằng cơ giới hay thủ công, làm đất cục bộ theo băng hoặc theo đám, có biện pháp hạn chế xói mòn đất đối với dốc dốc trên 25° như làm bậc thang theo đường đồng mức; có thể đào mương, lên líp, san ủi tạo mặt bằng để trồng rừng ở những nơi có điều kiện lập địa đặc biệt;
Trồng chính	Mật độ: từ 2.000 – 3.000 cây/ha trồng bằng cây con có bầu, trồng bằng thủ công Hình thức: Vừa cuốc vừa trồng hoặc một số hộ cuốc hố để cho hoai đất 10-15 ngày rồi mới trồng Thời vụ trồng: sau khi khai thác chọn thời gian mát mẻ không hạn hán để trồng.
Trồng dặm	15 đến 30 ngày sau khi trồng
Chăm sóc (bón phân, vun gốc, ...)	Chủ yếu là thực hiện hoạt động phát chồi: Lần 1: Sau khi trồng 2-3 tháng, vun gốc, làm cỏ, bón thúc. Lần 2: sau khi trồng 1 năm, phát dọn xử lý thực bì, làm cỏ. Lần 3: Sau khi trồng 14-16 tháng, vun gốc, làm cỏ, bón thúc. Lần 4: Sau khi trồng 2 năm, phát dọn xử lý thực bì. Lần 5: Sau khi trồng 3 năm, phát dọn xử lý thực bì.
Tỉa nhánh	Kết hợp với phát thực bì lần 1 và lần 2. Cắt tỉa những cây đa thân, để lại 1 thân chính. Tỉa cành không quá 1/3 chiều cao của cây.
Tỉa thưa	Những lô rừng thuận tiện kinh doanh, có điều kiện lập địa và sinh trưởng rừng trồng cho phép thì sẽ tiến hành tỉa tận thu vào năm thứ 4, năm thứ 5. Cây chọn tỉa: bị bệnh, cong queo, cụt ngọn, nhiều thân, sinh trưởng kém... để tỉa, chừa lại những cây tốt để tiếp tục phát triển. Mật độ để lại khoảng 1.200 cây/ha.

Trong quá trình vận hành và tập huấn kỹ thuật, cán bộ công khuyến khích các hộ gia đình sử dụng phân hữu cơ, phân vi sinh; giảm thiểu và dần dần loại bỏ việc sử dụng phân bón hóa học để giảm thiểu những tác động, ảnh hưởng xấu đến môi trường

4. Khai thác rừng trồng

a) Đối tượng rừng khai thác: Toàn bộ diện tích rừng trồng của các hộ thành viên Nhóm.

b) Kế hoạch khai thác lâm sản:

Căn cứ vào hiện trạng các loại đất loại rừng cập nhật 2024, chu kỳ kinh doanh của loài cây trồng lâm nghiệp chính, kế hoạch khai thác rừng trồng trong 01 chu kỳ với tổng diện tích dự kiến đưa vào khai thác là 1.060,80 ha; mỗi năm khai thác từ 120,79 ha đến 242,28 ha, chi tiết được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 08a: Kế hoạch khai thác rừng trồng 2024*ĐVT: m3/ha*

Xã	Tiểu khu	Loài cây	Tổng	Dự kiến kế hoạch khai thác hằng năm						
				2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
Bình Tân	242	Bạch đàn	10,40		1,29	0,33	1,21	4,55	2,84	0,18
Bình Tân	242	Bạch đàn chồi	15,40		0,19		10,80	4,41		-
Bình Tân	242	Keo lai	179,05	26,97	16,91	26,96	57,44	16,61	7,19	26,97
Bình Tân	251	Bạch đàn	2,47		-	0,45	2,02			-
Bình Tân	251	Bạch đàn chồi	8,41		-	0,47		4,43	3,51	-
Bình Tân	251	Keo lai	80,99	13,76	12,73	10,92	13,66	5,01	6,34	18,57
Bình Tân	252A	Bạch đàn	6,20		3,78		2,26		0,16	-
Bình Tân	252A	Bạch đàn chồi	2,21		-		0,43	1,78		-
Bình Tân	252A	Keo lai	57,50	15,36	7,73	5,49	3,69	6,26	3,61	15,36
Bình Tân	262B	Keo lai	31,67	7,96	-	2,40	8,12	3,55	1,25	8,39
Bình Thuận	252B	Bạch đàn	3,33		-		1,46	1,87		-
Bình Thuận	252B	Bạch đàn chồi	10,66		-		2,84	3,53	4,29	-
Bình Thuận	252B	Keo lai	209,89	34,12	27,16	22,64	31,96	20,01	32,75	41,25
Bình Thuận	262A	Keo lai	13,63	4,58	1,57	0,69	0,58	-	1,02	5,19
Tây Thuận	235	Bạch đàn	9,10		-	2,36	5,08	1,66		-
Tây Thuận	235	Bạch đàn chồi	11,27		0,08	1,25	2,39	6,96	0,59	-
Tây Thuận	235	Keo lai	33,22	6,40	1,99	8,70	2,40	6,76	0,57	6,40
Tây Thuận	248	Bạch đàn	1,43		-			1,43		-
Tây Thuận	248	Bạch đàn chồi	21,91		3,13		9,25	3,63	5,90	-
Tây Thuận	248	Keo lai	21,85	5,89	5,49	1,10	1,60	0,14	1,74	5,89
Tây Thuận	249	Bạch đàn	28,75		3,21	8,21	10,72	6,61		-
Tây Thuận	249	Bạch đàn chồi	57,15		4,03	17,41	19,89	8,91	6,91	-
Tây Thuận	249	Keo lai	67,80	7,54	7,00	12,37	19,33	3,45	10,57	7,54
Tây Thuận	258	Bạch đàn	5,91		0,22	0,20	2,34	2,35	0,80	-
Tây Thuận	258	Bạch đàn chồi	33,92		2,68	13,76	9,93	1,17	6,38	-
Tây Thuận	258	Keo lai	24,12	9,75	0,66	1,58	1,35	-	1,03	9,75
Tây Thuận	250A	Bạch đàn	30,37		8,70	0,53	8,97	9,35	2,82	-
Tây Thuận	250A	Bạch đàn chồi	25,15		6,52	0,52	9,44	4,66	4,01	-
Tây Thuận	250A	Keo lai	57,04	5,59	5,72	15,54	3,12	11,33	6,29	9,45
Tổng			1.060,80	137,92	120,79	153,88	242,28	140,42	110,57	154,94

Trong giai đoạn từ tháng 1 đến tháng 9 năm 2025, diện tích khai thác rừng của Nhóm là 267,04 ha vượt so với kế hoạch là 137,92 ha. Do có sự thay đổi về đơn vị hành chính xã, sự thay đổi về hiện trạng, diện tích khai thác, diện tích trồng rừng nên BQL Nhóm có thay đổi về kế hoạch khai thác rừng trong năm 2026 cho từng năm từ giai đoạn quý IV-2025 đến năm 2030 như sau:

Bảng 08b: Kế hoạch khai thác rừng trồng 2025*ĐVT: m³/ha*

Xã mới	Xã cũ	Thôn	Năm khai thác						Tổng cộng
			2025	2026	2027	2028	2029	2030	
			D.tích (ha)	D.tích (ha)	D.tích (ha)	D.tích (ha)	D.tích (ha)	D.tích (ha)	D.tích (ha)
Bình Hiệp	Bình Tân	An Hội	2.55	8.52	11.86	8.68	10.60	5.32	47.53
		Mỹ Thạch	2.17	10.59	22.15	7.68	2.01	1.12	45.72
		Phú Hưng			5.04	4.39	0.97	0.43	10.83
		Thuận Ninh	5.55	6.51	17.78	17.24	9.06	6.23	62.37
	Bình Thuận	Hòa Mỹ		8.50		11.04	21.09	8.92	49.55
		Thuận Nhứt	0.95	26.16	1.65	10.14	19.92		58.82
		Thuận Truyền		3.53	0.87		1.02	2.29	7.71
Tổng xã			11.22	63.81	59.35	59.17	64.67	24.31	282.53
Bình Khê	Tây Thuận	Hòa Thuận	5.32	10.80	13.89	4.99	16.78	8.61	60.39
		Thượng Sơn	8.44	19.68	18.28	18.44	14.03	11.03	89.90
		Tiên Thuận	5.75	12.98	29.21	33.83	18.80	3.50	104.07
		Trung Sơn	6.13	12.21	9.68	6.55	5.42	0.80	40.79
Tổng xã			25.64	55.67	71.06	63.81	55.03	23.94	295.15
Tổng cộng			36.86	119.48	130.41	122.98	119.70	48.25	577.68

Căn cứ vào kế hoạch khai thác, chu kỳ khai thác đối với từng loài cây, tổng trữ lượng rừng khai thác trong 01 chu kỳ kinh doanh của nhóm hộ chứng chỉ rừng Tín Nhân - Tây Sơn là 192.275 m³, trong đó xã Bình Tân 76.336 m³, xã Bình Thuận 46.715 m³ và lớn nhất là xã Tây Thuận với 69.224 m³, mỗi năm khai thác từ 18.897 m³ đến 41.307 m³, chi tiết từng năm trong bảng sau:

Bảng 09a: Trữ lượng rừng khai thác*Đơn vị tính: m³*

Xã	Tiểu khu	Loài cây	Tổng	Dự kiến trữ lượng khai thác hằng năm						
				2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
Bình Tân	242	Bạch đàn	1.813	-	225	58	211	793	495	31
Bình Tân	242	Bạch đàn chồi	1.537	-	19	-	1.078	440	-	-
Bình Tân	242	Keo lai	36.104	5.438	3.410	5.436	11.582	3.349	1.450	5.438
Bình Tân	251	Bạch đàn	431	-	-	78	352	-	-	-
Bình Tân	251	Bạch đàn chồi	839	-	-	47	-	442	350	-
Bình Tân	251	Keo lai	16.331	2.775	2.567	2.202	2.754	1.010	1.278	3.744
Bình Tân	252A	Bạch đàn	1.081	-	659	-	394	-	28	-
Bình Tân	252A	Bạch đàn chồi	221	-	-	-	43	178	-	-
Bình Tân	252A	Keo lai	11.594	3.097	1.559	1.107	744	1.262	728	3.097

Xã	Tiểu khu	Loài cây	Tổng	Dự kiến trữ lượng khai thác hằng năm						
				2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
Bình Tân	262B	Keo lai	6.386	1.605	-	484	1.637	716	252	1.692
Bình Thuận	252B	Bạch đàn	581	-	-	-	255	326	-	-
Bình Thuận	252B	Bạch đàn chồi	1.064	-	-	-	283	352	428	-
Bình Thuận	252B	Keo lai	42.322	6.880	5.477	4.565	6.444	4.035	6.604	8.318
Bình Thuận	262A	Keo lai	2.748	924	317	139	117	-	206	1.047
Tây Thuận	235	Bạch đàn	1.586	-	-	411	886	289	-	-
Tây Thuận	235	Bạch đàn chồi	1.125	-	8	125	239	695	59	-
Tây Thuận	235	Keo lai	6.698	1.290	401	1.754	484	1.363	115	1.290
Tây Thuận	248	Bạch đàn	249	-	-	-	-	249	-	-
Tây Thuận	248	Bạch đàn chồi	2.187	-	312	-	923	362	589	-
Tây Thuận	248	Keo lai	4.406	1.188	1.107	222	323	28	351	1.188
Tây Thuận	249	Bạch đàn	5.012	-	560	1.431	1.869	1.152	-	-
Tây Thuận	249	Bạch đàn chồi	5.704	-	402	1.738	1.985	889	690	-
Tây Thuận	249	Keo lai	13.671	1.520	1.411	2.494	3.898	696	2.131	1.520
Tây Thuận	258	Bạch đàn	1.030	-	38	35	408	410	139	-
Tây Thuận	258	Bạch đàn chồi	3.385	-	267	1.373	991	117	637	-
Tây Thuận	258	Keo lai	4.864	1.966	133	319	272	-	208	1.966
Tây Thuận	250A	Bạch đàn	5.295	-	1.517	92	1.564	1.630	492	-
Tây Thuận	250A	Bạch đàn chồi	2.510	-	651	52	942	465	400	-
Tây Thuận	250A	Keo lai	11.502	1.127	1.153	3.133	629	2.285	1.268	1.905
Tổng			192.275	27.810	22.193	27.296	41.307	23.534	18.897	31.237

Trong giai đoạn từ tháng 1 đến tháng 9 năm 2025, trữ lượng khai thác của Nhóm là 61.691,6 m³ vượt so với kế hoạch là 22.193 m³. Do có sự thay đổi về đơn vị hành chính xã, sự thay đổi về hiện trạng, diện tích khai thác, diện tích trồng rừng nên BQL Nhóm có thay đổi về dự đoán lượng khai thác rừng trong giai đoạn quý IV-2025 đến hết quý IV-2026 như sau:

Bảng 09a: Dự đoán trữ lượng rừng khai thác năm 2025 - 2030

Đơn vị tính: m³

Xã mới	Xã cũ	Loài cây	Năm trồng	Năm khai thác và độ tuổi khai thác							Tổng cộng
				2025	2026		2027	2028	2029	2030	
				6	5	6	6	6	6	6	
Bình Hiệp	Bình Tân	Bạch đàn chồi	2019	46.30							46.30
			2021		881.43		1,201.46				2,082.89
			2022					2,593.00			2,593.00
			2023						855.40		855.40
		Keo lai	2019	2,282.51							2,282.51
			2020			2,530.31					2,530.31
			2021		2,740.28		12,951.68				15,691.96
			2022					6,098.63			6,098.63
			2023						4,496.19		4,496.19
			2024							3,287.48	3,287.48
		Bạch đàn	2019	487.40							487.40
			2020			87.13					87.13
			2021				1,323.33				1,323.33
			2022					1,415.91			1,415.91
			2023						762.41		762.41
			2024							315.86	315.86
	Bình Thuận	Bạch đàn chồi	2021		528.12						528.12
			2022					12.19			12.19
			2023						1,045.49		1,045.49
		Keo lai	2019	261.57							261.57
			2020			3,620.63					3,620.63
			2021		5,056.39		693.84				5,750.23
			2022					5,302.92			5,302.92

Xã mới	Xã cũ	Loài cây	Năm trồng	Năm khai thác và độ tuổi khai thác							Tổng cộng	
				2025	2026		2027	2028	2029	2030		
				6	5	6	6	6	6	6		
			2023						10,110.24			10,110.24
2024							3,086.49	3,086.49				
Bạch đàn	2021		293.87						293.87			
	2022					509.18			509.18			
	2023						277.74		277.74			
Bình Khê	Tây Thuận	Bạch đàn chồi	2019	2,366.36							2,366.36	
			2020			4,545.07					4,545.07	
			2021		738.25		7,693.71				8,431.96	
			2022					6,080.40			6,080.40	
			2023						4,630.36		4,630.36	
			2024							3,204.70	3,204.70	
		Keo lai	2019	2,998.38								2,998.38
			2020			4,834.85						4,834.85
			2021		130.15		4,350.27					4,480.41
			2022					5,022.08				5,022.08
			2023						8,386.65			8,386.65
			2024							2,040.22	2,040.22	
		Bạch đàn	2019	1,372.34								1,372.34
			2020			2,839.98						2,839.98
			2021		1,088.76		6,450.55					7,539.31
			2022					5,614.62				5,614.62
			2023						1,516.66			1,516.66
			2024							920.34	920.34	
Tổng cộng				9,814.86	11,457.25	18,457.98	34,664.84	32,648.93	32,081.14	12,855.08	151,980.09	

c) Kỹ thuật và phương thức khai thác:

- Chu kỳ khai thác:

+ Đối với rừng trồng Keo lai và Bạch đàn trồng mới: Chu kỳ khai thác thường là 6 năm, tuy nhiên căn cứ vào điều kiện tự nhiên, tình hình phát triển của cây rừng và kế hoạch sản xuất của Nhóm hộ, chu kỳ khai thác có thể từ 5-7 năm.

+ Đối với rừng bạch đàn chồi: Chu kỳ khai thác thường là 6 năm.

- Trữ lượng khai thác: Trước khi khai thác phải tiến hành điều tra trữ lượng, lập hồ sơ thiết kế khai thác.

- Phương thức khai thác: Khai thác trắng.

- Loại sản phẩm, quy cách sản phẩm: sản phẩm khai thác làm gỗ gia dụng, gỗ ván và nguyên liệu giấy; quy cách sản phẩm do chủ lâm sản quyết định.

- Kỹ thuật và công nghệ: theo tiêu chuẩn khai thác tác động thấp.

- Phương pháp tính toán sản lượng khai thác:

$$Lt = St \times Rt$$

Trong đó:

Lt: sản lượng khai thác (m^3);

St: trữ lượng rừng trồng đưa vào khai thác (m^3);

Rt: Tỷ lệ % lợi dụng gỗ rừng trồng

d) Kỹ thuật và phương thức vận xuất, vận chuyển lâm sản.

- Thiết kế đường vận xuất các tuyến chính và hướng về phía tập trung sản lượng khai thác trong lô, giảm đến mức thấp nhất số lượng ngầm, khe suối mà đường thiết kế đi qua;

- Đường phải thiết kế nơi có độ dốc thấp nhất, khối lượng đào đắp ít nhất. Chiều rộng đường vận xuất ≤ 3 m;

- Mật độ đường vận xuất là: 100 m/ha;

- Cự ly giữa các tuyến đường phụ thuộc vào địa hình khai thác và thiết bị vận xuất nhưng phải đảm bảo nguyên tắc lấy hết lượng gỗ đã khai thác mà không phá vỡ điều kiện hoàn cảnh rừng.

d) Xây dựng, duy tu, bảo dưỡng đường vận xuất, vận chuyển lâm sản.

Mở đường vận xuất vào mùa khô. Đường mở dọc theo lòng khe, ven suối, khối lượng đất đào đắp nhỏ và không làm cản trở dòng chảy. Khai thác xong các chất thải khác như cành, ngọn cây đổ xuống ven, lòng suối được dọn sạch và xử lý theo quy định; đảm bảo dòng chảy được lưu thông bình thường.

d) Khu vực hành lang ven suối và sinh cảnh dễ bị tổn thương cần được đánh dấu trên bản đồ và bảo vệ theo quy trình trong quá trình khai thác.

Kỹ thuật và phương thức khai thác gỗ, vận xuất, vận chuyển và xây dựng, duy tu, bảo dưỡng đường vận xuất vận chuyển và bảo vệ môi trường phải thực hiện theo hướng

dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Thực hành khai thác tác động thấp (Reduced Impact Logging - RIL) tiên bộ nhất.

(Chi tiết xem Phụ lục 3, 4 – Sổ tay quản lý Nhóm).

IV. KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO, TẬP HUẤN CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ VÀ MUA SẮM BẢO HỘ LAO ĐỘNG

Kế hoạch đào tạo, quản lý môi trường, xã hội và mua sắm trang thiết bị phục vụ hàng năm như sau:

Bảng 10: Kế hoạch tập huấn và mua sắm 2025

Hoạt động	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Chi phí (đồng)
Tổng số			78.532.000
I. Hoạt động			
- Tập huấn, hướng dẫn, tuyên truyền	3.000.000	11 thôn	33.000.000
- Quản lý nhóm	4.000.000	1 nhóm	4.000.000
- Túi sơ cứu thương	252.000	11 thôn	2.772.000
- Bảng cam kết & 10 nguyên tắc	230.000	11 thôn	2.530.000
	230.000	1 nhóm quản lý	230.000
Cộng			42.532.000
II. Giám sát			
- Quản lý Nhóm	4.000.000	4 chu kỳ(12 tháng)	16.000.000
- Giám sát tuân thủ	10.000.000	2 lần/chu kỳ (5 năm)	20.000.000
Cộng			36.000.000

Hàng năm, thông qua phân tích kết quả giám sát, Nhóm sẽ xây dựng kế hoạch tập huấn, mua sắm trang thiết bị cho năm tiếp theo.

V. KẾ HOẠCH GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ

1. Xây dựng nguyên tắc, chỉ tiêu, chỉ số và phương pháp giám sát, đánh thường kỳ cho mỗi loại hình giám sát (hàng năm xây dựng kế hoạch chi tiết riêng).

- Giám sát các hoạt động lâm sinh;
- Giám sát, khai thác rừng;
- Giám sát các yếu tố kinh tế, thu nhập;
- Giám sát môi trường (khu vực bảo tồn cao, hành lang ven suối, sinh cảnh dễ bị tổn thương, chất lượng đất, nước, không khí,...);
- Giám sát tác động xã hội (thu nhập người lao động, an toàn lao động, bảo hiểm lao động,...);

(Chi tiết xem Phụ lục 1: Quy trình giám sát, đánh giá nội bộ Nhóm - Sổ tay quản lý Nhóm).

2. Xây dựng kế hoạch giám sát, đánh giá hàng năm.

Bảng 11: Kế hoạch tổng thể thực hiện giám sát và đánh giá hằng năm

TT	Nội dung giám sát	Tháng trong năm												Trách nhiệm và tần suất	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Kỹ thuật, hiện trường, Trưởng thôn	BQL Nhóm (Phúc kiểm)
1	Giám sát công tác trồng rừng (trước, trong công tác trồng rừng)	Trong thời gian có hoạt động trồng rừng												Liên tục	1 lần/quý
2	Giám sát công tác chăm sóc rừng	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	Liên tục	1 lần/quý
3	Giám sát công tác bảo vệ rừng	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	Liên tục	1 lần/quý
4	Giám sát khai thác rừng (Trước, trong và sau khai thác)	Trong thời gian có hoạt động khai thác												Liên tục	1 lần/quý
5	Giám sát công tác bảo dưỡng, làm mới đường lâm nghiệp	Trong thời gian có hoạt động khai thác												Liên tục	1 lần/quý
6	Giám sát tăng trưởng rừng											x		1 lần/năm	1 lần/năm
7	Giám sát tác động môi trường												x	1 lần/năm	1 lần/năm
8	Giám sát tác động xã hội												x	1 lần/năm	1 lần/năm
9	Giám sát bảo hộ lao động	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	Liên tục	1 lần/quý
10	Giám sát HLVS	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	Liên tục	1 lần/quý
11	Giám sát chuỗi hành trình sản phẩm CoC	Trong thời gian có hoạt động khai thác, vận chuyển												Liên tục	1 lần/quý
12	Báo cáo, giám sát các hoạt động khắc phục	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	Liên tục	1 lần/quý

VI. THAM VẤN CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG

1. Tham vấn các bên liên quan, điều chỉnh Phương án lần đầu:

Sau khi lập Phương án dự thảo, tiến hành tham vấn các bên liên quan (nên thực hiện cùng với Chuyên đề điều tra, đánh giá đa dạng sinh học, phân vùng bảo tồn và Chuyên đề đánh giá tác động xã hội, môi trường) trên cơ sở bản tóm tắt Phương án (chỉ công bố những thông tin không bí mật của đơn vị) theo các hình thức như mời đại biểu dự đại hội tham vấn, gửi tài liệu xin góp ý (bằng công văn hoặc email).

Thành phần tham vấn các bên liên quan như các tổ chức phi chính phủ có liên quan đến khu vực FSC trên các khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường, cơ quan quản lý nhà nước, người dân chịu tác động gián tiếp hoặc trực tiếp (theo mẫu của Cơ quan đánh giá).

2. Tham vấn các bên liên quan, điều chỉnh Phương án hàng năm hoặc bất thường

Sau khi lập Phương án, hàng năm sau mỗi năm tài chính cần xem xét tiến hành cập nhật, điều chỉnh Phương án (nếu có). Cơ sở để điều chỉnh gồm:

- Kết quả giám sát, đánh giá các chỉ số hàng năm;
- Điều chỉnh diện tích tham gia chứng chỉ, số lượng thành viên nhóm;
- Điều chỉnh kinh phí đầu tư (có thêm, bớt đối tác đầu tư; tăng, giảm vốn đầu tư của đơn vị,...);
- Các tiến bộ khoa học, công nghệ mới đưa vào sản xuất, thay đổi công nghệ;
- Các thay đổi về kinh tế, xã hội và môi trường cần thiết;
- Tiếp thu, điều chỉnh các góp ý của các bên liên quan;

Kết quả của cập nhật, điều chỉnh Phương án hàng năm là cơ sở để xây dựng Kế hoạch hàng năm.

(Chi tiết xem Phụ lục 1: Quy trình điều chỉnh, cập nhật phương án QLR, Phụ lục 7: Quy trình tham vấn các bên liên quan).

VII. HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN

1. Hiệu quả kinh tế:

Tính toán chi phí, hiệu quả kinh tế của 1 ha rừng trồng sau 6 năm kinh doanh.

Bình quân, mỗi ha rừng mỗi năm cho doanh thu khoảng 34,7 triệu đồng, khi thực hiện chứng chỉ rừng, sản phẩm có chứng nhận sẽ cho tăng thu khoảng 3 - 5%.

Bảng 12: Chi phí & lợi nhuận cho 1 ha rừng chu kỳ kinh doanh 6 năm

Hoạt động	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Tổng chi phí	Ha			71.500.000	
Cây giống	Cây	3.500	1.000	3.500.000	
Làm đất, trồng rừng	Công	20	300.000	6.000.000	
Chăm sóc, quản lý bảo vệ	Năm	5	5.000.000	25.000.000	
Khai thác, vận xuất và vệ sinh rừng	m ³	130	400.000	52.000.000	Nhân công, máy móc khai thác, vận xuất
Nộp thuế	Ha	1	-	-	Miễn thuế
Tổng thu (bán gỗ dăm tại bãi gom)	m ³	160	1.300.000	208.000.000	Giá bán gỗ năm 2025
Lợi nhuận	Đồng			136.500.000	

Kết quả tính toán bảng trên cho thấy: năng suất rừng trồng sau 6 năm đạt trung bình 130 m³ gỗ dăm lợi nhuận bình quân 136.500.000 triệu đồng.

2. Hiệu quả xã hội:

- Tạo công ăn việc làm cho người dân, bình quân mỗi ha cung cấp khoảng 400 công lao động (cho các công tác trồng rừng, chăm sóc rừng, khai thác, vận chuyển,...);
- Tác động về bảo vệ sức khỏe (sử dụng bảo hộ lao động an toàn, được tập huấn, nâng cao nhận thức về bảo vệ thân thể, ...); bảo vệ thành quả lao động của những người xung quanh thông qua quá trình tránh rủi ro xã hội;
- Góp phần nâng cao năng lực sản xuất, mở rộng thị trường quốc tế của các doanh nghiệp địa phương thông qua sản xuất hàng hóa đạt tiêu chuẩn quốc tế.

3. Hiệu quả môi trường:

Thông qua quá trình sản xuất và cam kết bảo vệ môi trường, hiệu quả môi trường được nâng cao, cụ thể là:

- Bảo vệ nguồn tài nguyên đất, hạn chế xói mòn đất thông qua quá trình trồng rừng ngay sau khi khai thác, hạn chế đốt thực bì không được xử lý phù hợp, thực hiện mở mới và duy tu bảo dưỡng hệ thống đường vận xuất, vận chuyển đúng phương pháp,...

- Bảo vệ nguồn nước, đa dạng sinh vật, bảo tồn thông qua bảo vệ, phục hồi vùng đệm, hạn chế xói mòn từ rừng trồng, bảo vệ rừng tự nhiên theo tỷ lệ % tối thiểu (10%);
- Thực hiện xử lý môi trường như thu gom rác thải, quản lý dầu nhớt, lán trại, ...trong quá trình thực hiện các hoạt động lâm nghiệp.

VIII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp về công tác quản lý.

Để đáp ứng được yêu cầu kinh doanh bền vững thì công tác quản lý phải có những đổi mới gì, mô tả mô hình quản lý đối với từng khâu công việc. Những khâu công việc nào cần được tăng cường, chú ý về công tác quản lý.

Tổ chức bộ máy quản lý cập nhật, bổ sung các thành viên có chuyên môn về lâm nghiệp cũng như quản lý nhóm và mua hàng nhằm vận hành và đem lại hiệu quả cao hơn (Xem quyết

2. Giải pháp về quan hệ và phối hợp trong quản lý bảo vệ rừng và tổ chức sản xuất kinh doanh của đơn vị.

Tổ chức nhân sự để đảm kết nối liên kết chặt chẽ giữ cán bộ kỹ thuật, quản lý nhóm và hệ thống trưởng nhóm thôn tại các thôn, xã trong nhóm chứng chỉ, giao trách nhiệm cụ thể cho các thành viên trong nhóm kỹ thuật. *(Xem tại quyết định giao nhiệm vụ và điều chỉnh cơ cấu bộ máy quản lý nhóm 12/2023 nhóm chứng chỉ rừng Tín Nhân Tây Sơn)*

3. Giải pháp về khoa học công nghệ.

Nhóm bổ sung 02 thiết bị và phần mềm Vtool for Survey, 01 tài khoản hỗ trợ giám sát qua ảnh vệ tinh (Landview) và trang bị 01 Flycam DJI Mavic Air 3, tập huấn quy trình hỗ trợ thu thập ảnh giám sát, xử lý giải đoán, ghép ảnh cho cán bộ kỹ thuật của công ty ảnh để hỗ trợ các hoạt động thực địa của kỹ thuật.

4. Giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực, tập huấn nâng cao kiến thức sản xuất, quản lý rừng,...

Tập huấn cho cán bộ nhân viên tham gia Ban quản lý nhóm và tổ kỹ thuật nhóm CCR, cung cấp thiết bị, trang bị công nghệ để cán bộ nhân viên thuận lợi trong các hoạt động giám sát, vận hành nhóm.

5. Giải pháp về tài chính và tín dụng.

Xác định cụ thể về khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư cho từng hạng mục công việc đã xác định trong Phương án, đề ra những biện pháp tài chính, tín dụng để tránh rủi ro trong sản xuất, kinh doanh.

PHẦN 4: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Phương án quản lý rừng được xây dựng trên cơ sở các tài liệu tự điều tra, khảo sát mới nhất cập nhật bổ sung năm 2025. Trên cơ sở thống nhất, phù hợp với mục đích, kế hoạch phát triển của các hộ thành viên đăng ký tham gia.

Phương án quản lý rừng cũng được điều chỉnh trên cơ sở tham vấn với các bên liên quan.

Vì vậy, phương án quản lý rừng cập nhật năm 2025 này là cơ sở để thực hiện các hoạt động của của Nhóm chứng chỉ rừng Tín Nhân - Tây Sơn trong giai đoạn 2025 - 2030 (5 năm).

II. KIẾN NGHỊ

Để phương án này đạt mục tiêu đề ra, kiến nghị với chính quyền như sau:

- Dành kinh phí ngân sách thực hiện theo Điều 5 tại Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14.09.2016 về một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng, và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp và Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01.10.2018 về thực hiện đề án về quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng;

- Lãnh đạo các cấp, đặc biệt là các đơn vị nghiệp vụ cấp huyện và 02 xã liên quan quan tâm, tạo điều kiện để chỉ đạo, định hướng để Nhóm vận hành thông suốt.

**NHÓM CHỨNG CHỈ RỪNG FSC
TÍN NHÂN – TÂY SƠN**